

Số: 528 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

**Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công 9 tháng năm 2025;
Các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công
năm 2025; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025**
(Tài liệu phục vụ Phiên họp thường kỳ của Chính phủ tháng 9 năm 2025)

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2025 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công 9 tháng năm 2025; Các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 9 THÁNG NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

a) Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao¹ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương là **884.590,6 tỷ đồng**, bao gồm: vốn NSTW là 408.863,3 tỷ đồng (vốn trong nước là 384.273,9 tỷ đồng², vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng) và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là **24.460,1 tỷ đồng**³. Cụ thể:

- Kế hoạch đầu tư công giao đầu năm 2025 là **825.922,3 tỷ đồng**.

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025.

² Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 269.465,9 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 114.808 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

³ Hủy dự toán 944,866 tỷ đồng vốn CTMTQG theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG và Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ về xử lý vốn đầu tư còn lại nguồn NSNN năm 2025 của các CTMTQG.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **58.663,3 tỷ đồng**. Bao gồm: **2.498,286 tỷ đồng** vốn CTMTQG; **56.170 tỷ đồng** từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **163.455,4 tỷ đồng**.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **64.795,8 tỷ đồng**; trong đó: NSTW là 37.532,8 tỷ đồng⁴, NSDP là 27.263 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.112.841,7 tỷ đồng**.

2. Tình hình phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Tính đến hết tháng 9, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **1.029.648,4 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 390.555 tỷ đồng, NSDP là 639.089,9 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ là **866.193 tỷ đồng**, đạt **97,9%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

b) Chưa thực hiện phân bổ chi tiết là **18.397,6 tỷ đồng** của 17/42 bộ, cơ quan trung ương và 23/34 địa phương (chiếm **2,1%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Cụ thể:

(1) **18.304,8 tỷ đồng** vốn NSTW⁵. Trong đó:

+ Phần lớn vốn NSTW chưa phân bổ do: (i) **11.044 tỷ đồng**⁶ mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 (chiếm **60,3%** vốn NSTW chưa phân bổ). (ii) **4.696,8 tỷ đồng** đang trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương để bổ sung tương ứng cho 03 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương khác có nhu cầu bổ sung vốn (chiếm **25,7%** vốn NSTW chưa phân bổ).

+ **2.564 tỷ đồng** chưa phân bổ còn lại chủ yếu do: vốn CTMTQG đã bố trí

⁴ Trong đó: 15.823,86 tỷ đồng vốn NSTW được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

⁵ Bao gồm: 16.850,6 tỷ đồng vốn trong nước và 1.454,2 tỷ đồng vốn nước ngoài.

⁶ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Đại học quốc gia Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Đồng Nai, Quảng trị.

đủ theo quy mô, đối tượng được phê duyệt, một số địa phương cần rà soát kỹ đối tượng để phân bổ chi tiết; các dự án đã hoàn thành hoặc đã bố trí đủ tổng mức đầu tư không còn nhu cầu sử dụng; các dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư; do ảnh hưởng của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, một số dự án do không còn nhu cầu phải dừng thực hiện, đang đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để tránh lãng phí;...

Bộ Tài chính đang tiếp tục tổng hợp nhu cầu đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW của các bộ, ngành và địa phương để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chuyển cho bộ, ngành và địa phương có nhu cầu sử dụng theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 169/CD-TTg ngày 21/9/2025 và các quy định pháp luật về đầu tư công.

(2) **92,758 tỷ đồng** vốn NSDP của Cần Thơ do chưa đủ thủ tục đầu tư dự án.

2. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2025:

Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2025 là **27.085,1 tỷ đồng**, đạt 42% kế hoạch (64.795,8 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

- Giải ngân từ đầu năm đến ngày hết 30/9/2025 là **440.402,3 tỷ đồng**, đạt khoảng **50%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; so với cùng kỳ năm 2024 (giải ngân 307.837,7 tỷ đồng, đạt 45,3%) cao hơn **4,5%** về tỷ lệ và **132.564,6 tỷ đồng** về số tuyệt đối.

Nếu tính trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (825.922,3 tỷ đồng), giải ngân đến hết tháng 9 là **53,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

- Kết quả trong 9 tháng năm 2025⁷, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **09** bộ, cơ quan trung ương và **17** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hà Tĩnh; Thanh Hóa; Ninh Bình; Lào Cai; Thái Nguyên; Phú Thọ; Bắc Ninh; Gia Lai; Hải Phòng; Tây Ninh; Nghệ An; Quảng Ngãi; Điện Biên; Thành phố Huế; Quảng Ninh; Lạng Sơn; Đồng Tháp.

Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển giao mô hình chính quyền địa phương 02

⁷ Đánh giá trên cơ sở kế hoạch đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 đã trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và không bao gồm kế hoạch vốn mới được giao bổ sung.

cấp và ảnh hưởng của điều kiện thời tiết diễn biến đặc biệt bất thường trong các tháng gần đây tại khu vực Bắc Trung bộ và miền núi phía Bắc, một số địa phương đã rất nỗ lực, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành để sớm hoàn thiện công tác kiện toàn, chuyển giao bộ máy tổ chức, khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của bão lũ, nỗ lực duy trì tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, đạt tỷ lệ giải ngân 9 tháng trên 60% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, như: Hà Tĩnh (110%), Thanh Hóa (92%), Ninh Bình (91%), Lào Cai (81%), Thái Nguyên (74%),...

Tuy nhiên, có 29 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước; bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Y tế; Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công Thương; Hội Nông dân Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tòa án nhân dân tối cao; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thông tấn xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Kiểm toán Nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Lai Châu; Sơn La; Lâm Đồng; Vĩnh Long; Quảng Trị; Khánh Hòa; Cần Thơ; Đắk Lắk; Đồng Nai; An Giang; Cà Mau; Đà Nẵng; Hà Nội; Hưng Yên; TP. Hồ Chí Minh.

- Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến ngày hết 30/9/2025 là 440.402,3 tỷ đồng, **thấp hơn khoảng 1,4% tương đương với 14 nghìn tỷ đồng** so với số ước giải ngân (Bộ Tài chính đã tổng hợp, báo cáo tại buổi họp Thường trực Chính phủ), chủ yếu là do số ước của một số bộ, địa phương chênh lệch nhiều so với thực tế giải ngân. *(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)*

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 9 tháng năm 2025 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG 9 THÁNG NĂM 2025

Việc đạt được kết quả tiến bộ trong giải ngân đầu tư công là nhờ có sự chỉ đạo, điều hành sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua các hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm; sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương; công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và kịp thời của các đoàn công tác; đặc biệt, việc giao chỉ tiêu giải ngân đầu tư công làm cơ sở đánh giá thi đua và công tác cải

cách thể chế tiếp tục là điểm sáng giúp tháo gỡ nhiều điểm nghẽn trong quy trình triển khai thực hiện các dự án. Cụ thể:

1. Công tác cải cách thể chế liên quan đến đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần bảo đảm yêu cầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kiến tạo, phát triển và tăng trưởng kinh tế; tập trung tháo gỡ vướng mắc, điểm nghẽn về thể chế để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, trọng tâm là tháo gỡ điểm nghẽn, vướng mắc trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

(1) Để đảm bảo thực chất, hiệu quả, thông suốt, không bị gián đoạn khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công), Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và kịp thời ban hành 28 Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp làm căn cứ cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Các địa phương cũng đã tập trung rà soát, ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cụ thể hóa việc thực hiện các Nghị định mới của Chính phủ, đảm bảo tính thống nhất giữa văn bản của trung ương và địa phương, phù hợp với mô hình đơn vị hành chính 02 cấp.

(2) Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; giúp tháo gỡ ngay nhiều khó khăn, vướng mắc có tính chất đặc thù, đặc biệt, cấp bách trong thủ tục hành chính, quy trình cấp phép, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng khoáng sản, quy định về không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,... nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ cung cấp nguyên vật liệu cho các công trình, dự án, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia.

(3) Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về đồng bộ hóa hệ thống pháp luật về đầu tư công, Chính phủ ban hành Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công⁸; trong đó, sửa đổi các quy định về thanh toán vốn đầu tư công theo hướng phân cấp, phân quyền triệt để cho chủ đầu tư lập đề nghị thanh toán, quản lý tạm ứng vốn theo hợp đồng/dự toán, thu hồi tạm ứng và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung kê khai tại hồ sơ thanh toán. Đồng thời, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục, đặc biệt là thủ tục giải ngân cho các dự án khoa học công nghệ, chuyển đổi số (cắt giảm 33% số lượng thủ tục hành chính và ước tính giảm 70% đối với khối lượng văn bản, giấy tờ giao dịch tại cơ

⁸ Thay thế Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP

quan thanh toán⁹); thời gian thanh toán vốn được rút ngắn từ 3 ngày thành tối đa 2 ngày làm việc, riêng tạm ứng vốn là trong 01 ngày làm việc. Việc cải cách triệt để thủ tục giải ngân được xem là bước đi chiến lược trong quá trình hiện đại hóa quản lý tài chính công, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi tiêu ngân sách, phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy Chính phủ, chính quyền địa phương sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thúc đẩy phát triển bền vững.

(4) Hiện nay, nhằm hoàn thiện thể chế, đảm bảo đồng bộ với các luật đã được Quốc hội ban hành tại kỳ họp thứ 9, Bộ Tài chính đang nghiên cứu, sửa đổi một số Luật để tiếp tục tháo gỡ các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công, cụ thể:

- Luật Quy hoạch: Trên cơ sở Báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến của Thường trực Chính phủ và Thành viên Chính phủ về Hồ sơ Dự án Luật Quy hoạch (sửa đổi)¹⁰, Bộ Tài chính đã có Báo cáo số 407/BC-BTC ngày 29/8/2025 báo cáo Chính phủ về việc thống nhất mục tiêu, quan điểm xây dựng và nội dung Dự thảo Luật Quy hoạch sửa đổi¹¹ và tiếp tục có công văn giải trình đối với nội dung góp ý của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội¹². Đồng thời, để bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng và các địa phương trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi), Bộ Tài chính đã trình Chính phủ¹³ xem xét, ban hành Nghị quyết quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, theo đó, đã đề xuất các chính sách cụ thể nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh quy trình, thủ tục điều chỉnh các loại quy hoạch để bổ sung dự án làm kéo dài thời gian, làm ảnh hưởng tiến độ triển khai dự án.

- Luật Quản lý nợ công: để nâng cao hiệu quả công tác huy động và trả nợ công phục vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

⁹ Rút gọn và đơn giản hóa thành phần hồ sơ thanh toán từ Hợp đồng/Dự toán/Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành các Bảng tổng hợp thông tin; giảm bớt các chỉ tiêu yêu cầu tại Bảng xác định giá trị khối lượng, Bảng kê giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; lược bỏ một số thành phần hồ sơ không cần thiết.

¹⁰ Báo cáo số 406/BC-BTC ngày 29/8/2025.

¹¹ Về việc bổ sung quy hoạch chi tiết ngành vào phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch; sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống quy hoạch, mối quan hệ và xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch; rà soát, sửa đổi Danh mục quy hoạch ngành; phân cấp, phân quyền trong hoạt động quy hoạch gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát; hoàn thiện hệ thống quy hoạch, đơn giản hoá trình tự, thủ tục;...

¹² Công văn số 14930/BTC-QLQH ngày 25/9/2025

¹³ Tờ trình số 514/TTr-BTC ngày 23/8/2025

Quản lý nợ công¹⁴; theo đó:

+ Bổ sung, sửa đổi các quy định để thực hiện phân cấp, phân quyền đối với quy trình phê duyệt các kế hoạch vay, trả nợ; hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay của chính quyền địa phương; bổ quy định về xây dựng Chương trình quản lý nợ công 3 năm để đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi và rút ngắn thời gian tiến hành các quy trình, thủ tục về thỏa thuận vay nước ngoài;

+ Điều chỉnh các quy định về huy động, sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, mở rộng ưu đãi và điều kiện tiếp cận vốn vay nước ngoài;

+ Bổ sung quy định cho phép cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đối với các địa phương chưa đảm bảo cân đối 100% thu - chi ngân sách nhà nước (nhận trợ cấp từ NSTW). Đây là quy định mới có tính “đột phá” để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về tăng cường phân cấp, phân quyền đối với các địa phương.

- Ngoài ra, Bộ Tài chính đang trình Chính phủ¹⁵ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công¹⁶.

2. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2025 được thực hiện quyết liệt, thường xuyên, liên tục, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công

- Tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng, đầu tư công là một

¹⁴ Tờ trình số 664/TTr-BTC ngày 25/9/2025

¹⁵ Tờ trình số 506/TTr-BTC ngày 21/8/2025

¹⁶ Nội dung cụ thể như:

- Sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15), Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Luật Công nghiệp công nghệ số;

- Bổ sung các nội dung Luật sửa 8 Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (ngoài các nội dung của Luật số 58/2024/QH15), bao gồm: (i) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (dự án nhà máy điện hạt nhân); (ii) Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

- Bãi bỏ quy định về cấp huyện để phù hợp với tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

- Bổ sung nội dung phân quyền, phân cấp:

(i) Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Tài chính trong việc thông báo và điều chỉnh danh mục dự án sử dụng vốn NSTW trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương Việc giao kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW vẫn cần có danh mục dự án làm công cụ cần thiết để quản lý số lượng dự án và bảo đảm phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức và ưu tiên sử dụng vốn NSTW để đầu tư trong từng giai đoạn, thực hiện vai trò chủ đạo của NSTW, tránh dàn trải, lãng phí. Việc phân cấp này cơ bản cũng phù hợp với chỉ đạo của Thường trực Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 4358/VPCP-KTTH ngày 18/5/2025.

(ii) Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc giao chi tiết và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương mình quản lý trong danh mục dự án sử dụng vốn NSTW được Bộ Tài chính thông báo.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Cắt giảm các thủ tục liên quan đến các nội dung phân cấp nêu trên.

trong những nội dung trọng tâm được thể hiện trong các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; Thường trực Chính phủ đã tổ chức 03 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thúc đẩy động lực tăng trưởng đầu tư công; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 08 Chỉ thị, Công điện và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; gần đây nhất, ngày 21/9/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 169/CĐ-TTg về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025. Thủ tướng Chính phủ đã thường xuyên, liên tục có nhiều chuyến công tác, làm việc với các địa phương để giải quyết vướng mắc, kiến nghị và kiểm tra thực tế địa bàn, đôn đốc triển khai các dự án, công trình quan trọng quốc gia.

- Để đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành được thực hiện tập trung, thống nhất và kịp thời có các giải đáp, hướng dẫn, phương án xử lý tổng thể và đồng bộ đối với các nội dung vướng mắc, điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 về việc thành lập các Tổ công tác đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công¹⁷.

- Bên cạnh các đoàn công tác của Chính phủ, Bộ Tài chính đã thành lập 06 đoàn công tác hướng dẫn, kiểm tra việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy tại 34 địa phương, làm việc trực tiếp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính và các Sở, ban ngành liên quan, cùng với UBND các xã, phường nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đến lĩnh vực tài chính - đầu tư công.

3. Vốn đầu tư công được bố trí tập trung hơn, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, lãng phí; tăng cường quyền tự chủ, chủ động, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong lựa chọn, phê duyệt, phân bổ vốn cho dự án cụ thể theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong công tác phân bổ vốn đầu tư. Vốn NSTW được dồn lực vào các dự án quan trọng quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án liên vùng, dự án trọng điểm, tạo ra động lực mới, không gian mới phát triển kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Từ đầu năm 2025 đến nay, cả nước đã hoàn thành 455km, nâng tổng số chiều dài cao tốc đưa vào khai thác lên khoảng 2.476km (dự kiến từ nay đến cuối năm, sẽ phấn đấu hoàn thành thêm khoảng 700km, hướng tới mục tiêu ít nhất 3.000km vào cuối 2025 và 5000 km vào năm 2030); đưa vào khai thác tuyến đường kết nối và nhà ga T3 Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngày 19/8/2025 chào

¹⁷ Trên cơ sở các hợp nhất các tổ công tác đã được thành lập theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 22/4/2023, số 853/QĐ-TTg ngày 17/7/2023; số 387/QĐ-TTg ngày 24/2/2025 và Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025.

mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và 80 năm Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cả nước đã khởi công thêm 06 dự án cao tốc dài 364km, đặc biệt là khởi công tuyến cao tốc từ Cà Mau đi Đất Mũi là mảnh ghép cuối cùng trên trục Bắc - Nam; khởi công các dự án khu tái định cư phục vụ 2 tuyến đường sắt hết sức quan trọng: Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc Nam và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; khởi công dự án Đầu tư xây dựng Sân bay Gia Bình,...

4. Vốn đầu tư công đã góp phần thúc đẩy cơ cấu lại đầu tư và cơ cấu lại các ngành, vùng lãnh thổ; cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, đồng thời vẫn đảm bảo bố trí vốn cho các vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng. Những dự án hoàn thành đã tạo sự chuyển biến rõ nét về hạ tầng giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quốc phòng, an ninh, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giai đoạn này.

5. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công từng bước được tăng cường, hằng tháng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình cả nước đều tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thành lập các Tổ công tác thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN; thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án không có khả năng hoàn thành khối lượng theo chỉ tiêu đặt ra, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng (GPMB), tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên. Các thành viên Tổ công tác đặc biệt theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động rà soát, đôn đốc, phối hợp, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án và quyết liệt, chủ động, kịp thời tháo gỡ nhanh nhất những khó khăn, vướng mắc về các thủ tục liên quan thuộc lĩnh vực phân

công theo dõi.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 9 THÁNG NĂM 2025

Đến nay, kết quả giải ngân của nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã có chuyển biến tích cực, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Tỷ lệ giải ngân chung của cả nước tháng 9 duy trì tốc độ tương đối ổn định so với tháng 8 và tiếp tục vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm ngoái.

Tại Hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công năm 2025 (lần 3) tổ chức vào ngày 17/9/2025, Bộ Tài chính đã ghi nhận và tổng hợp, báo cáo Chính phủ các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công các tháng đầu năm. Theo đó, nhiều nguyên nhân đến nay vẫn còn tồn tại, gây khó khăn kéo dài, chưa được khắc phục triệt để, cụ thể như sau:

1. Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Một số địa phương (cấp xã) trong giai đoạn đầu chưa kịp thời kiện toàn bộ máy được đầy đủ. Nhiều đơn vị cấp xã không có đủ lãnh đạo, cán bộ có chuyên môn sâu về lĩnh vực phụ trách, đặc biệt không có cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bổ nhiệm kế toán, kế toán trưởng, dẫn đến nhiều đơn vị không thể mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nên ảnh hưởng đến hoàn tất thủ tục giải ngân vốn đầu tư công. Tình trạng thiếu cán bộ công chức có kinh nghiệm về công tác giải phóng mặt bằng, quản lý dự án,... ảnh hưởng tới công tác quản lý dự án và giải ngân;

Việc sắp xếp bố trí cán bộ công chức từ các huyện xuống các xã và giữa các xã chưa đồng đều, toàn diện, chưa phủ kín các vị trí chủ chốt, nhất là đối với các xã vùng sâu, vùng xa, dẫn đến một số xã còn lúng túng trong việc tiếp nhận và xử lý khối lượng công việc lớn và mới trong cùng một thời điểm cấp xã vừa tiếp nhận nhiệm vụ của cấp huyện, vừa tiếp nhận thẩm quyền theo phân cấp từ các bộ ngành và của cấp tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý đầu tư công;

- Một số công trình, dự án chưa được chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư, giao nhận hồ sơ chậm do xáo trộn nhân sự; một số địa phương gặp khó khăn trong công tác điều hành và thủ tục chuyển tiếp dự án giữa các cấp.

- UBND cấp xã được giao làm chủ đầu tư một số dự án đầu tư công nhưng không có ban quản lý dự án xây dựng chuyên trách¹⁸;

- Việc thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình quản lý dự án tại địa phương do không duy trì cấp huyện và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, sáp nhập cũng là nguyên nhân làm cho công tác thẩm định báo cáo nghiên

¹⁸ Một số địa phương thuộc địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc.

cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng; công tác nghiệm thu, thanh toán phải kéo dài thời gian xử lý do dự án phải điều chỉnh thiết kế để phù hợp với việc sáp nhập địa giới hành chính; ảnh hưởng đến công tác GPMB các dự án của trung ương và địa phương do các đơn vị cấp huyện là tổ chức chủ chốt triển khai công tác giải phóng mặt bằng (GPMB);...

Để phù hợp với cơ cấu bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn, nhiều dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tạm dừng khởi công, rà soát để xác định lại sự cần thiết phải đầu tư, điều chỉnh quy mô, phạm vi, tiêu chuẩn định mức dẫn đến chưa tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án để chờ kết quả rà soát; một số dự án do không còn nhu cầu phải dừng thực hiện, đang đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để tránh lãng phí.

- Ngoài ra, các nội dung về phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, chưa thống nhất giữa các bộ, ngành; do đó việc triển khai có nơi, có lúc còn chưa đồng bộ¹⁹.

2. Liên quan đến cơ chế chính sách:

Mặc dù các cơ chế chính sách về quản lý đầu tư công đã được sửa đổi, khắc phục trong thời gian qua song cơ chế chính sách vẫn còn một số vướng mắc, vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn của các dự án, như:

- Vướng mắc liên quan đến Luật Đất đai 2024:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 80, điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là phải **hoàn thành việc bố trí tái định cư** theo quy định của Luật này, song chưa có quy định bố trí tạm cư hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong trường hợp chờ bố trí tái định cư.

Khoản 7 Điều 111²⁰ Luật Đất đai quy định người có đất bị thu hồi để thực hiện **các dự án xây dựng khu đô thị** mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở (tạm cư) khi thực hiện thu hồi đất trong thời gian chờ bố trí tái định cư. Như vậy, các trường hợp dự án khác (như: các dự án đầu tư công khẩn cấp chưa thể thực hiện ngay việc bố trí tái định cư; các dự

¹⁹ Theo báo cáo số 7122/BC-BNV ngày 26/8/2025 của Bộ Nội vụ về tình hình thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP, số 226/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2025.

²⁰ “7. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở; thời gian và mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với thực tế tại địa phương. Trường hợp thu hồi đất ở để thực hiện các mục đích khác thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ nếu tại khu vực thu hồi đất có quỹ đất, quỹ nhà tái định cư. Ưu tiên vị trí thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ, người có đất thu hồi là người có công với cách mạng. Có cơ chế thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

án phục vụ Hội nghị APEC²¹; dự án thực hiện tái định cư tại chỗ trong phạm vi dự án; dự án mà khu tái định cư được bố trí theo tuyến của công trình chính mà đa số người sử dụng đất đã đồng thuận với việc bố trí tạm cư) sẽ không đủ điều kiện để hỗ trợ tạm cư, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ GPMB của các dự án.

- Vướng mắc về thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án (từ dự án dự vốn sang dự án có nhu cầu sử dụng vốn để đẩy mạnh tiến độ giải ngân) do đang chờ Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công (sửa đổi theo Luật số 90/2025/QH15²²) về điều chỉnh thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025²³...

3. Liên quan đến công tác tổ chức thực hiện:

- *Điều kiện thời tiết diễn biến bất thường, phức tạp* trong thời gian qua là nguyên nhân lớn dẫn tới việc thi công các công trình không đảm bảo tiến độ. Hơn 13 địa phương²⁴ phản ánh khó khăn do chịu ảnh hưởng nặng nề của nhiều cơn bão lớn trong 03 tháng gần đây (riêng tháng 9 là 04 cơn bão liên tiếp, trong đó cơn bão số 10 có phạm vi ảnh hưởng rộng và gây thiệt hại nghiêm trọng nhất), kéo theo nhiều đợt mưa lớn, gây sạt lở, lũ lụt, tác động trực tiếp đến tiến độ thi công các dự án, đặc biệt là các dự án giao thông trọng điểm, do nền đường bị hư hỏng, nước ngập công trường, mạng lưới giao thông bị cản trở, đứt gãy làm chậm tiến độ vận chuyển nguyên vật liệu, điều kiện thi công bất lợi, nguy hiểm cho công nhân,... Các địa phương cần có thời gian để tập trung khắc phục hậu quả sau bão, sớm khôi phục trạng thái thi công ổn định, bình thường.

- *Về GPMB*: 02 bộ, cơ quan trung ương²⁵ và 09 địa phương²⁶ phản ánh vướng mắc công tác bồi thường, GPMB, chủ yếu khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng, xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do

²¹ Theo báo cáo của tỉnh An Giang, 02/13 dự án, công trình thu hồi đất phục vụ APEC là dự án khu đô thị đáp ứng các điều kiện theo quy định và tổ chức được ngay công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đối với 11 dự án, công trình còn lại không phải là dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, UBND tỉnh đã ban hành lệnh khẩn cấp thực hiện 08/11 dự án; đã thực hiện thủ tục kêu gọi nhà đầu tư trong trường hợp đặt biệt 03/11 dự án. Hiện nay, 11 dự án này chưa thể thực hiện thủ tục lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do UBND đặc khu Phú Quốc không có nền tái định cư để bố trí cho các hộ bị thu hồi đất đủ điều kiện bố trí tái định cư và hiện cũng không đủ điều kiện hỗ trợ tạm cư.

²² Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

²³ Điểm d khoản 32 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15: “5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hàng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”

²⁴ Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Tuyên Quang, Lào Cai, Lạng Sơn, Lai Châu, Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Quảng Ninh...

²⁵ Gồm: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đài Tiếng nói Việt Nam.

²⁶ Gồm: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Hưng Yên, Quảng Trị, Tây Ninh, Vĩnh Long, Cần Thơ.

chuyển nhượng nhiều lần; việc sáp nhập các tỉnh dẫn tới cùng một địa phương song có nhiều bảng giá đất, ảnh hưởng đến việc xây dựng phương án bồi thường GPMB;...

- *Về nguyên vật liệu, quy hoạch:* 04 bộ, cơ quan trung ương²⁷ và 09 địa phương²⁸ phản ánh vướng mắc do nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...) trong khi nhu cầu vật liệu tăng cao, giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án; mất nhiều thời gian trong lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt là các quy hoạch chi tiết và chỉ giới đường đỏ, do thủ tục phức tạp, chồng chéo giữa các quy hoạch;...

- *Về các dự án ODA:* 03 bộ, cơ quan trung ương²⁹ và 07 địa phương³⁰ phản ánh vướng mắc liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện và giải ngân dự án ODA, như: (i) đang điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết và hiệu lực của Hiệp định vay; (ii) tiến hành các thủ tục đấu thầu chậm (bao gồm cả các gói thầu đấu thầu quốc tế), đang triển khai chuẩn bị ký kết Hợp đồng và xử lý các vướng mắc trong công tác GPMB; (iii) đến hết tháng 7, một số bộ ngành, địa phương vẫn đang ưu tiên tập trung hoàn chứng từ các khoản giải ngân từ tài khoản đặc biệt theo kế hoạch vốn năm 2024.

Khó khăn, vướng mắc tồn tại chủ yếu trong công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện do cả nguyên nhân khách quan, chủ quan. Một số nguyên nhân chủ quan do công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa thực sự quyết liệt, sâu sát, thiếu quyết tâm chính trị, chưa phát huy tối đa vai trò của người đứng đầu; năng lực chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu còn hạn chế. Song, chủ yếu những nguyên nhân khách quan đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải ngân, như: ảnh hưởng nặng nề của thiên tai bão lũ liên tiếp; quá trình vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp cần nhiều thời gian để hoàn thiện công tác kiện toàn, tổ chức đại hội các cấp, ổn định lại biến động nhân sự các cấp và thủ tục chuyển tiếp dự án giữa các cấp;...

III. KIẾN NGHỊ

Để triển khai phân đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cả năm đạt 8,3-8,5%, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo tại Nghị quyết số

²⁷ Gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo

²⁸ Gồm: Cao Bằng, Lai Châu, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Lâm Đồng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp.

²⁹ Gồm: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế.

³⁰ Gồm: Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Long, Cà Mau, Lào Cai, Hà Tĩnh, Thanh Hóa.

273/NQ-CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 8/2025, các công điện số 162/CĐ-TTg ngày 11/9/2025 và số 169/CĐ-TTg ngày 21/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính kiến nghị cần triển khai mạnh mẽ hơn nữa một số các biện pháp để nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian tới, cụ thể như sau:

(1) Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Quyết liệt thực hiện các kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chính quyền 02 cấp; kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý triệt để các khó khăn, vướng mắc, trong đó có việc chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án, dự án chuyển tiếp giữa các cấp. Khẩn trương kiện toàn bộ máy, kịp thời ổn định nhân sự; có giải pháp sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại địa phương, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Đánh giá kỹ việc phân cấp chủ đầu tư dự án cấp xã gắn với nguồn lực và khả năng thực hiện theo đúng Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp; thường xuyên kiểm tra, hỗ trợ các xã được giao chủ đầu tư trong việc tổ chức thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

- Hiện nay, Bộ Tư pháp đang lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ về dự thảo Báo cáo kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp³¹. Đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, xác định chính xác các nội dung quy định pháp luật được các cơ quan, địa phương phản ánh có khó khăn, vướng mắc cần xử lý và kịp thời đề xuất phương án xử lý tối ưu, khả thi; chịu trách nhiệm về nội dung tồn tại, vướng mắc liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

(2) Liên quan đến tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách:

- Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương hoàn thành việc trình cấp có thẩm quyền ban hành Nghị quyết để tháo gỡ vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai 2024 cho các dự án đầu tư công khẩn cấp, các dự án phục vụ Hội nghị APEC (cho phép hỗ trợ tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện bố trí tái định cư trong thời gian chờ bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 7, Điều 111, Luật Đất đai năm 2024).

³¹ Công văn số 5279/BTP-PLSHC ngày 27/8/2025.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

(3) Liên quan đến công tác tổ chức triển khai:

- *Tiếp tục xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu.* Phát huy hơn nữa vai trò người đứng đầu các Bộ, cơ quan, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết. Phân công cụ thể lãnh đạo, cán bộ phụ trách từng dự án, cá thể hóa trách nhiệm để làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Lập kế hoạch giải ngân chi tiết cho từng dự án và kiểm soát tiến độ theo từng tuần, tháng, quý. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...

- *Khẩn trương phân bổ ngay kế hoạch vốn đã được giao nhưng đến nay chưa phân bổ chi tiết (bao gồm cả vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 và vốn CTMTQG) theo quy định.* Thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình giải ngân đối với từng dự án, xác định rõ tồn tại, yếu kém ở từng khâu để có giải pháp kịp thời xử lý; phân loại dự án theo mức độ giải ngân (tốt, chậm, không có khả năng giải ngân...) để kịp thời điều chuyển vốn nội bộ từ các dự án giải ngân chậm sang các dự án giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định.

- *Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải:* Bộ Xây dựng và các địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, nhà thầu tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, bù tiến độ bị chậm trong các tháng đầu năm, chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại báo cáo số 493/TB-VPCP ngày 18/9/2025³² của Văn phòng Chính phủ để phấn đấu hoàn thành ít nhất 3000km cao tốc, trên 1.000km đường bộ ven biển và các dự án lớn như Cảng hàng không quốc tế Long Thành trong năm 2025. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư một số dự án đường sắt quan trọng, nhất là tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối Việt Nam - Trung Quốc. Rà soát quy định pháp luật để phân cấp, phân quyền tối đa cho các địa phương trong quản lý, đầu tư các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

- *Đối với công tác nghiệm thu, thanh toán:* Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày

³² Thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính - Trưởng Ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ 20 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (Phiên họp thứ 19).

26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu tránh dồn vào thời điểm cuối năm, góp phần đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

- **Đối với vướng mắc về nguyên vật liệu:** Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động, khẩn trương tổ chức thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan; phối hợp với các bộ, ngành liên quan kịp thời theo dõi, hướng dẫn nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

- **Đối với vốn ODA:** Cơ quan chủ quản, chủ dự án rà soát, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; khẩn trương hoàn thành quy trình điều chỉnh thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng và vướng mắc trong công tác GPMB; khẩn trương hoàn thành các thủ tục giới thiệu chữ ký, tài khoản với nhà tài trợ nước ngoài; tổng hợp gửi đơn rút vốn đối với các khoản đã kiểm soát chi về Bộ Tài chính để gửi nhà tài trợ nước ngoài.

- **Đối với các CTMTQG:** Các chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) rà soát khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong quá trình giải ngân vốn của 03 CTMTQG, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan để kịp thời xử lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao; báo cáo cấp có thẩm quyền đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

(4) Tiếp tục phát huy vai trò của 08 Tổ công tác theo phân công tại Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ để tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc về giải ngân đầu tư công tại các bộ, cơ quan, địa phương, nhất là đối với các bộ, cơ quan, địa phương có mức phân bổ vốn lớn nhưng tốc độ giải ngân chậm.

(5) Về chế độ báo cáo: Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính, trong đó đảm bảo nội dung về thời gian thực hiện, biểu mẫu báo cáo; chế độ báo cáo tuần theo Công điện số 169/CD-TTg ngày 21/9/2025; báo cáo các Tổ công tác theo quy định tại Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 (các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc đối tượng kiểm tra có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của cả nước); nghiêm túc thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công theo quy định. Trong đó, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lưu ý phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật

kịp thời số liệu giải ngân, đảm bảo chính xác, phục vụ công tác điều hành, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công 9 tháng năm 2025; Các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025. Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Bộ TC: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Lưu: VT, Vụ PHTT. 4 (100b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

Phụ lục I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài chính)

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2025										Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2025 so với kế hoạch TTCP									
		Trong đó:										Trong đó:										Trong đó:									
		Vốn NSTW					Vốn NSDP					Vốn NSTW					Vốn NSDP					Vốn NSTW					Vốn NSDP				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHDTCIH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài	Vốn từ nguồn KHDTCIH	Vốn CTMTQG	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP					
																											Trong đó:				
		TỔNG SỐ ³	884.590.574	408.863.274	384.273.965	114.808.140	245.200.000	24.265.825	994.116	24.589.309	24.395.000	194.309	475.727.300	440.402.337	150.277.238	146.042.548	4.234.690	290.125.099	50%	37%	38%	17%	61%								
I	Bộ, cơ quan Trung ương	202.304.554	202.304.554	190.248.173	51.508.140	137.745.917	994.116	12.056.381	12.056.381					87.854.430	87.854.430	85.245.327	2.609.103		43%	43%	45%	22%									
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	14.990		14.990																									
2	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	9.558		9.558																									
3	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	900.755	483.972	416.783								806.977	806.977	806.977			90%	90%											
4	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	74.933		74.933																									
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	1.220.999	200.000	1.020.999								289.656	289.656	289.656			24%	24%											
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050		275.050								121.578	121.578	121.578			44%	44%											
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337		706.337								120.543	120.543	120.543			17%	17%											
8	Bộ Quốc phòng	39.222.390	39.222.390	38.226.390	19.330.000	18.896.390				996.000	996.000			22.785.348	22.785.348	22.785.348			58%	58%											
9	Bộ Công an	10.565.939	10.565.939	10.565.939	9.375.000	1.190.939								4.359.051	4.359.051	4.359.051			41%	41%											
10	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	416.972		416.972				91.911	91.911			38.047	38.047	38.047			7%	7%											
11	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	746.616		746.616								283.730	283.730	283.730			38%	38%											
12	Bộ Tài chính	2.109.299	2.109.299	2.109.299	220.019	1.889.280								444.366	444.366	444.366			21%	21%											
13	Bộ Nông nghiệp và Mối trường	23.381.367	23.381.367	22.108.867		22.108.867				1.272.500	1.272.500			7.600.220	7.600.220	7.507.736	92.485		33%	33%		7%									
14	Bộ Công Thương	423.506	423.506	423.506		423.506								74.773	74.773	74.773			18%	18%											
15	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	76.296.969	11.160.149	65.136.820				6.258.399	6.258.399			32.496.623	32.496.623	30.686.399	1.810.224		39%	39%		29%									
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	923.342		923.342								32.848	32.848	32.848			4%	4%											
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.985.731	2.985.731	2.064.394		1.878.894	185.500			921.337	921.337			794.794	794.794	726.191	68.603		27%	27%		7%									
18	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	6.842.165	1.459.000	5.383.165				400.105	400.105			715.146	715.146	714.124	1.022		10%	10%		0%									
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	2.085.893										513.276	513.276	513.276			25%	25%											
20	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	100.822		100.822								28.025	28.025	28.025			28%	28%											
21	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	2.611		2.611								862	862	862			33%	33%											
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800	194.800		194.800								48.850	48.850	48.850			25%	25%											
23	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	906.470	906.470	906.470		906.470								30.701	30.701	30.701			3%	3%											
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868	216.868										56.676	56.676	56.676			26%	26%											
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	1.301.572		1.301.572				1.157.705	1.157.705			277.900	277.900	248.528	29.372		11%	11%		3%									
26	Thông tấn xã Việt Nam	87.880	87.880	87.880										20.176	20.176	20.176			23%	23%											
27	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	101.747		101.747								71.304	71.304	71.304			70%	70%											
28	Đài Truyền hình Việt Nam	191.530	191.530	191.530		191.530								77.524	77.524	77.524			40%	40%											
29	Kiểm toán Nhà nước	6.367	6.367	6.367		6.367								2.108	2.108	2.108			33%	33%											
30	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	171.084		171.084								225	225	225			0%	0%											

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2025										Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2025 so với kế hoạch TTCP									
		Trong đó:										Trong đó:										Trong đó:									
		Vốn NSTW										Vốn NSTW										Vốn NSTW									
		Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn nước ngoài	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài
31	Tổng liên đoàn lao động Việt	144.104	144.104		144.104							124.823	124.823				124.823	124.823				87%	87%				87%	87%			
32	Trung ương Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583		409.583							18.736	18.736				18.736	18.736				5%	5%				5%	5%			
33	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	195.764	195.764		195.764							100.522	100.522				100.522	100.522				51%	51%				51%	51%			
34	Hội nông dân Việt Nam	9.019	9.019		9.019																										
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	230.000	998.486	251.450	251.450					434.040	434.040				434.040	434.040				29%	29%				18%	83%			
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.101.495	2.101.495		1.394.321	706.974	706.974					740.555	740.555				740.555	740.555				35%	35%				24%	57%			
37	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100		5.875.100							5.583.600	5.583.600				5.583.600	5.583.600				95%	95%				95%	95%			
38	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000		5.030.000							5.030.000	5.030.000				5.030.000	5.030.000													
39	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160		2.526.160							1.586.938	1.586.938				1.586.938	1.586.938				63%	63%				63%	63%			
40	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016		107.016							32.035	32.035				32.035	32.035				30%	30%				30%	30%			
41	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695		13.695																										
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000		4.000.000							2.111.852	2.111.852				2.111.852	2.111.852													
B	Địa phương	682.286.020	206.558.720	194.025.792	63.300.000	107.454.083	23.271.709	12.532.928	12.532.928	12.338.619	194.309	352.547.907	62.422.808	60.797.221	1.625.587	290.125.099	62.422.808	60.797.221	1.625.587	290.125.099	62.422.808	52%	30%	31%	13%	61%	52%	30%	31%	13%	61%
	Miền núi phía Bắc	75.874.456	45.948.946	43.802.151	11.380.000	21.767.805	10.654.346	2.146.795	2.146.795	2.089.942	56.883	41.372.949	13.271.265	12.947.688	333.597	28.101.683	41.372.949	13.271.265	12.947.688	333.597	28.101.683	55%	29%	30%	15%	94%	55%	29%	30%	15%	94%
1	Tuyên Quang	11.391.092	8.373.792	7.814.693	4.040.000	1.610.987	2.163.706	559.099	542.563	542.563	16.536	3.685.010	1.689.305	1.610.258	79.047	1.995.705	3.685.010	1.689.305	1.610.258	79.047	1.995.705	32%	20%	21%	14%	66%	32%	20%	21%	14%	66%
2	Cao Bằng	8.141.660	7.112.720	7.081.083	3.640.000	2.399.907	1.041.176	31.637	31.637	31.637		3.303.168	1.869.632	1.866.110	3.522	1.433.336	3.303.168	1.869.632	1.866.110	3.522	1.433.336	41%	26%	26%	11%	139%	41%	26%	26%	11%	139%
3	Lai Châu	3.833.778	3.024.078	2.819.960	1.979.526	840.434	204.118	198.000	6.118	198.000	6.118	847.858	542.772	542.772		305.086	847.858	542.772	542.772		305.086	22%	18%	19%		38%	22%	18%	19%		38%
4	Điện Biên	3.355.888	2.367.888	2.266.195	1.199.494	1.066.701	101.693	85.706	15.987	85.706	15.987	1.723.279	1.135.793	1.074.922	60.871	587.486	1.723.279	1.135.793	1.074.922	60.871	587.486	51%	48%	47%	60%	59%	51%	48%	47%	60%	59%
5	Lạng Sơn	6.295.198	4.894.198	4.665.395	1.000.000	2.816.430	848.965	228.803	228.803	228.803		3.234.297	2.401.130	2.401.130		833.167	3.234.297	2.401.130	2.401.130		833.167	26%	15%	15%	7%	52%	26%	15%	15%	7%	52%
6	Sơn La	6.461.025	4.563.595	4.503.595	1.700.000	1.730.394	1.073.201	60.000	60.000	60.000		1.680.238	684.546	680.471	4.075	995.692	1.680.238	684.546	680.471	4.075	995.692	26%	15%	15%	7%	52%	26%	15%	15%	7%	52%
7	Lào Cai	8.669.772	3.539.852	3.215.459	1.742.721	1.472.738	324.393	324.393	324.393	324.393		6.980.291	1.523.135	1.495.838	27.297	5.457.156	6.980.291	1.523.135	1.495.838	27.297	5.457.156	81%	43%	43%	47%	8%	81%	43%	47%	8%	106%
8	Thái Nguyên	8.997.006	3.486.026	3.318.804	1.000.000	1.262.279	1.056.525	167.222	167.222	167.222		6.679.649	1.548.445	1.511.634	36.811	5.131.205	6.679.649	1.548.445	1.511.634	36.811	5.131.205	74%	48%	48%	46%	22%	74%	48%	46%	22%	93%
9	Phù Thọ	18.727.037	8.586.797	8.116.967	7.026.067	7.026.067	7.026.067	7.026.067	7.026.067	7.026.067		13.239.158	1.876.508	1.764.533	111.975	11.362.650	13.239.158	1.876.508	1.764.533	111.975	11.362.650	71%	22%	22%	24%	112%	71%	22%	22%	24%	112%
	Đồng bằng sông Hồng	219.321.252	28.914.942	26.572.905	9.480.000	16.323.414	769.491	2.342.037	2.342.037	2.342.037		124.620.761	5.541.520	5.103.303	438.217	119.079.241	124.620.761	5.541.520	5.103.303	438.217	119.079.241	57%	19%	19%	19%	63%	57%	19%	19%	19%	63%
10	Thành phố Hà Nội	87.130.263	14.423.273	12.362.739	12.362.739							39.288.345	339.900			7.989	39.288.345	339.900			7.989	45%	2%	0%	16%	54%	45%	2%	0%	16%	54%
10.1	Ban Quản lý KCN Hòa Lạc	563.197	563.197		563.197																										
11	Thành phố Hải Phòng	35.893.200	1.508.220	1.396.280	500.000							23.887.757	1.063.759	1.040.389	23.370	22.823.998	23.887.757	1.063.759	1.040.389	23.370	22.823.998	67%	71%	75%	21%	66%	67%	71%	75%	21%	66%
12	Quảng Ninh	11.906.177	557.887	557.887								6.094.080	305.766	305.766		5.788.314	6.094.080	305.766	305.766		5.788.314	51%	55%	55%		51%	51%	55%	55%		51%
13	Hưng Yên	40.300.732	6.684.322	6.629.322	5.980.000	493.993	155.329	55.000	55.000	55.000		19.230.545	432.419	432.419		18.798.127	19.230.545	432.419	432.419		18.798.127	48%	6%	7%		56%	48%	6%	7%		56%
14	Bắc Ninh	15.065.560	1.351.220	1.344.127	886.058	563.260	156.093	107.470	7.093	107.470		10.392.717	610.163	608.428	1.755	9.722.554	10.392.717	610.163	608.428	1.755	9.722.554	69%	45%	45%	24%	71%	69%	45%	45%	24%	71%
15	Ninh Bình	28.462.123	3.326.823	3.719.353	3.000.000	8.535.000	15.414.469	5.936.900	3.339.712	3.277.564	62.148	47.808.628	10.115.639	9.572.606	543.034	37.692.989	47.808.628	10.115.639	9.572.606	543.034	37.692.989	56%	30%	32%	16%	72%	56%	30%	32%	16%	72%
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải	85.378.751	33.226.081	29.886.369	8.535.000	15.414.469	5.936.900	3.339.712	3.277.564	3.277.564		12.260.452	1.053.745	1.032.288	21.456	11.206.708	12.260.452	1.053.745	1.032.288	21.456	11.206.708	92%	36%	40%	6%	107%	92%	36%	40%	6%	107%
16	Thanh Hóa	13.367.009	2.938.489	2.585.484	1.488.861	1.096.623	353.005	353.005	353.005	353.005		12.260.452	1.053.745	1.032.288	21.456	11.206.708	12.260.452	1.053.745	1.032.288	21.456	11.206.708	92%	36%	40%	6%	107%	92%	36%	40%	6%	107%
17	Ngệ An	10.215.556	2.960.886	2.517.524	1.183.074	1.234.450	443.362	443.362	443.362	443.362		5.765.142	1.009.659	931.383	78.276	4.755.483	5.765.142	1.009.659	931.383	78.276	4.755.483	58%	34%	37%	18%	66%	58%	34%	37%	18%	66%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2025										Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao									
		Trong đó:										Trong đó:										Trong đó:									
		Vốn NSTW										Vốn NSTW										Vốn NSTW									
		Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:									
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Vốn trong nước	Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG	Vốn cơ sở đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cơ sở đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cơ sở đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cơ sở đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cơ sở đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)
18	Hà Tĩnh	4.617.434	1.910.404	1.144.680	53.000	888.567	203.113	765.724	749.212	16.512	2.707.030	5.072.473	432.871	358.433	74.437	4.639.602	11,09%	23%	31%	10%	171%										
19	Quảng Trị	11.969.639	7.602.839	6.707.888	3.016.000	2.920.150	771.738	894.951	894.951		4.366.800	4.491.929	1.830.396	1.656.290	174.107	2.661.533	38%	24%	25%	19%	61%										
20	Thành phố Huế	4.852.262	1.504.062	1.332.070	500.000	598.314	233.756	171.992	171.992		3.348.200	2.606.184	520.564	498.481	22.083	2.085.620	54%	35%	37%	13%	62%										
21	Thành phố Đà Nẵng	16.402.859	5.375.899	4.939.898	500.000	3.683.309	756.589	436.001	420.888	15.113	11.026.960	7.308.479	2.013.373	1.843.533	169.840	5.295.106	45%	37%	37%	39%	48%										
22	Quảng Ngãi	7.866.864	2.775.844	2.754.216	200.000	1.373.866	1.180.350	21.628	15.310	6.318	5.091.020	4.169.005	1.361.385	1.361.385		2.807.620	53%	49%	49%		55%										
23	Khánh Hòa	16.087.128	8.157.658	7.904.609	4.166.000	3.278.328	460.281	253.049	253.049		7.929.470	6.134.963	1.893.646	1.890.812	2.833	4.241.317	38%	23%	24%	1%	53%										
24	Đắk Lắk	14.164.253	8.439.183	7.874.174	2.251.000	4.603.866	1.019.308	565.009	556.493	8.516	5.725.070	5.557.097	2.774.585	2.770.537	4.048	2.782.512	39%	33%	35%	1%	49%										
25	Gia Lai	14.466.624	4.767.864	4.515.810	1.800.000	1.623.247	1.092.563	252.054	242.987	9.067	9.698.760	9.484.102	2.413.563	2.334.051	79.512	7.070.539	66%	51%	52%	32%	75%										
26	Lâm Đồng	15.606.697	5.790.767	5.427.992		4.437.685	990.307	362.775	349.361	13.414	9.815.930	4.849.153	1.185.985	1.165.265	20.719	3.663.168	31%	20%	21%	6%	37%										
27	Đông Nam Bộ	166.701.567	36.064.877	35.366.187	18.438.000	16.172.325	755.862	698.690	687.524	11.166	130.636.690	80.693.444	12.223.975	12.205.097	18.878	68.469.469	48%	34%	35%	3%	52%										
28	Thành phố Hồ Chí Minh	118.948.861	15.299.921	14.618.562	5.368.000	9.250.562	353.486	296.109	279.523	16.586	103.648.940	57.998.551	7.043.867	7.030.872	12.994	50.954.684	49%	46%	48%	2%	49%										
29	Đồng Nai	31.926.914	17.088.794	17.077.628	11.406.000	5.269.182	402.446	11.166		11.166	14.838.120	12.799.072	2.904.888	2.899.004	5.884	9.894.185	40%	17%	17%	53%	67%										
30	Tây Ninh	15.825.792	3.676.162	3.669.997	1.664.000	1.652.581	353.416	6.165	6.165		12.149.630	9.895.821	2.275.221	2.275.221		7.620.600	63%	62%	62%		63%										
31	Đồng bằng sông Cửu Long	90.774.420	43.406.060	40.580.704	11.416.000	27.111.272	2.052.932	2.825.856	2.799.804	24.052	47.368.360	38.161.773	14.896.276	14.698.694	197.582	23.265.498	42%	34%	36%	7%	49%										
32	Thành phố Cần Thơ	27.682.933	15.228.103	14.931.994	6.021.000	8.557.508	353.486	296.109	279.523	16.586	12.454.830	10.731.544	5.456.122	5.422.770	33.351	5.275.422	39%	36%	36%	11%	42%										
33	Đồng Tháp	14.064.741	5.744.671	5.744.671	1.260.000	4.196.298	288.373				8.320.070	8.254.393	2.461.799	2.461.799		5.792.594	59%	43%	43%		70%										
34	An Giang	21.309.358	10.876.478	10.722.631	4.135.000	6.078.289	509.342	153.847	153.847		10.432.880	8.611.081	4.204.908	4.175.580	29.328	4.406.174	40%	39%	39%	19%	42%										
35	Vĩnh Long	17.011.857	6.788.717	4.655.492		4.039.166	616.326	2.133.225	2.133.225		10.223.140	6.234.453	1.663.465	1.528.563	134.902	4.570.988	37%	25%	25%	6%	45%										
36	Cà Mau	10.705.531	4.768.091	4.525.416		4.240.011	285.405	242.675	233.209	9.466	5.937.440	4.330.303	1.109.982	1.109.982		3.220.320	40%	23%	23%		54%										

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHỨA PHẦN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 528 /BC-BTC ngày 03 tháng 08 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bố kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025				Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bố kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao			
		Trong đó:		Tổng số	Vốn nước ngoài	Trong đó:		Tổng số	Vốn nước ngoài	Trong đó:		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
		Tổng số	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn trong nước		
		Tổng số	289.471.830	16.937.279	16.937.279	18.304.794	16.850.582	11.889.921	1.454.212				
I	Bộ, cơ quan Trung ương	167.865.447	157.929.393	9.558	9.558	12.871.921	11.889.921	4.546	982.000				
1	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558			4.546	4.546						
2	Tòa án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999			197.000	197.000			47,6%	47,6%		
3	Bộ Quốc phòng	39.222.390	38.226.390		996.000	4.310.000	4.310.000			16,1%	16,1%		
4	Bộ Công an	10.579.439	10.579.439			1.613.500	1.613.500			11,3%	11,3%		
5	Bộ Tài chính	2.109.299	2.109.299			689.463	689.463			15,3%	15,3%		
6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	22.108.867		1.272.500	2.595.358	1.613.358		982.000	32,7%	32,7%		
7	Bộ Xây dựng	82.555.368	76.296.969		6.258.399	1.766.092	1.766.092			11,1%	7,3%		77,2%
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	909.842	909.842			714.113	714.113			2,1%	2,3%		
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893			479.397	479.397			78,5%	78,5%		
10	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611							23,0%	23,0%		
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800			1.515	1.515			58,0%	58,0%		
12	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	906.470	906.470			30.000	30.000			15,4%	15,4%		
13	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868			140.555	140.555			15,5%	15,5%		
14	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.301.572		1.157.705	22.000	22.000			9,7%	9,7%		
15	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747			1.800	1.800			0,9%	1,7%		
16	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583			1.800	1.800			1,8%	1,8%		
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.248.486		251.450	35.451	35.451			8,7%	8,7%		
II	Địa phương	138.543.662	131.542.437		7.001.225	250.000	250.000			16,7%	20,0%		
1	Tuyên Quang	8.373.792	7.814.693		559.099	4.960.661	4.960.661		472.212				
2	Cao Bằng	7.112.720	7.081.083		31.637	330.498	330.498			3,9%	4,2%		
3	Lai Châu	3.024.078	2.819.960		204.118	220.000	220.000			3,1%	3,1%		
4	Điện Biên	2.367.888	2.266.195		101.693	198.000	198.000		198.000	6,5%	6,5%		97,0%
5	Sơn La	4.563.595	4.503.595		60.000	82.495	68.315		14.180	3,5%	3,5%		13,9%
6	Lào Cai	3.539.852	3.215.459		324.393	11.636	1.636		10.000	0,3%	0,3%		16,7%
7	Thái Nguyên	3.486.026	3.318.804		167.222	10.925	10.925			0,3%	0,3%		
8	Phú Thọ	8.586.797	8.116.967		469.830	783	783			0,0%	0,0%		
9	Hà Nội					670	670			0,0%	0,0%		
9.1	Ban Quản lý KCN Hòa Lạc	563.197	563.197			1.000	1.000						
10	Thành phố Hải Phòng	1.508.220	1.396.280		111.940	157.000	157.000			0,2%	0,2%		
						157.000	157.000			10,4%	11,2%		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025				Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao			
		Trong đó:		Tổng số	Vốn nước ngoài	Trong đó:		Tổng số	Vốn nước ngoài	Trong đó:		Tổng số	Vốn nước ngoài
		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
11	Thanh Hóa	2.938.489	2.585.484	353.005	14.593	14.593	14.593	0,5%	0,6%				
12	Nghệ An	2.960.886	2.517.524	443.362	229.846	229.846	229.846	7,8%	9,1%				
13	Hà Tĩnh	1.910.404	1.144.680	765.724	73.778	53.000	20.778	3,9%	4,6%				2,7%
14	Quảng Trị	7.602.839	6.707.888	894.951	1.612.651	30.958	60.646	21,2%	24,0%				
15	Thành phố Huế	1.504.062	1.332.070	171.992	57.100	57.100	57.100	2,1%	2,3%				
16	Thành phố Đà Nẵng	5.375.899	4.939.898	436.001	21.628	500.000	60.646	10,4%	10,1%				13,9%
17	Quảng Ngãi	2.775.844	2.754.216	21.628	57.100	57.100	57.100	2,1%	2,1%				
18	Khánh Hòa	8.157.658	7.904.609	253.049	24.515	24.515	24.515	0,3%	0,3%				
19	Đắk Lắk	8.439.183	7.874.174	565.009	312.054	201.933	110.121	3,7%	2,6%				19,5%
20	Lâm Đồng	5.790.767	5.427.992	362.775	1.270	1.270	1.270	0,0%	0,0%				
21	Đồng Nai	17.088.794	17.077.628	11.166	1.276.897	1.276.897	1.276.897	7,5%	7,5%				
22	Thành phố Cần Thơ	15.228.103	14.931.994	296.109	64.507	6.020	58.487	0,4%	0,0%				19,8%
23	An Giang	10.876.478	10.722.631	153.847	5.051	5.051	5.051	0,0%	0,0%				
24	Cà Mau	4.768.091	4.525.416	242.675	156.000	156.000	156.000	3,3%	3,4%				

Phu lục IB

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 528 /BC-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025 địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch TTCP giao
	Tổng số	12.454.830	92.758	
1	Thành phố Cần Thơ	12.454.830	92.758	0,7%

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(BAO GỒM KẾ HOẠCH KẾ DÀI NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG)

(Kèm theo Báo cáo số 528 /BC-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KINH GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đ. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	
+	+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.112.841.735	64.795.795	1.048.045.940	884.590.574	1.029.648.388	163.455.366	481.568.383	43%	27.085.082	42%	440.402.337	42%	50%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	1.085.451.855	61.995.224	1.023.456.631	860.001.265	1.006.513.291	163.455.366	476.998.470	44%	26.602.601	43%	436.167.647	43%	51%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.389.880	2.800.571	24.589.309	24.589.309	23.135.097	-	4.569.913	17%	482.481	17%	4.234.690	17%	17%
A	A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	666.445.672	27.263.006	639.182.666	475.727.300	639.069.908	163.455.366	308.520.217	46%	12.216.007	45%	290.125.099	45%	61%
B	B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	446.396.064	37.532.790	408.863.274	408.863.274	390.558.480	-	173.048.166	39%	14.869.075	40%	150.277.238	37%	37%
-	1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	416.294.016	31.890.876	384.403.140	384.403.140	367.023.026	-	156.694.357	38%	11.778.397	37%	138.558.018	36%	36%
	1,1	Vốn trong nước	389.098.445	29.090.305	360.008.140	360.008.140	344.068.058	-	152.569.605	39%	11.675.971	40%	134.368.651	37%	37%
	1,2	Vốn nước ngoài	27.195.571	2.800.571	24.395.000	24.395.000	22.954.968	-	4.124.752	15%	102.426	4%	4.189.367	17%	17%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	30.606.053	6.235.919	24.460.134	24.460.134	23.535.454	-	16.353.809	53%	3.090.678	50%	11.719.220	48%	48%
	2,1	Vốn trong nước	29.907.739	5.641.914	24.265.825	24.265.825	23.355.325	-	15.908.648	53%	2.710.623	48%	11.673.897	48%	48%
	2,2	Vốn nước ngoài	788.314	594.005	194.309	194.309	180.129	-	445.161	56%	380.055	64%	45.323	23%	23%
1		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	219.940.709	17.636.155	202.304.554	202.304.554	189.432.633	-	96.525.625	44%	6.823.349	39%	87.854.430	43%	43%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	206.231.025	15.982.852	190.248.173	190.248.173	178.358.252	-	93.877.844	46%	6.793.936	43%	85.245.327	45%	45%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	2.647.781	19%	29.413	2%	2.609.103	22%	22%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	218.541.226	17.230.788	201.310.438	201.310.438	188.503.554	-	96.457.014	44%	6.797.432	39%	87.835.675	44%	44%
	1,1	Vốn trong nước	204.831.542	15.577.485	189.254.057	189.254.057	177.429.173	-	93.809.233	46%	6.768.019	43%	85.226.572	45%	45%
	1,2	Vốn nước ngoài	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	2.647.781	19%	29.413	2%	2.609.103	22%	22%
	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.399.482	405.366	994.116	994.116	929.079	-	68.611	5%	25.917	6%	18.755	2%	2%
	2,1	Vốn trong nước	1.399.482	405.366	994.116	994.116	929.079	-	68.611	5%	25.917	6%	18.755	2%	2%
1		Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
a		Vốn trong nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	1,1	Vốn trong nước	24.449	9.459	14.990	14.990	14.990	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2		Văn phòng Chính phủ	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	6.004	8%	-	0%	-	0%	0%
a		Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	6.004	8%	-	0%	-	0%	0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	6.004	8%	-	0%	-	0%	0%
	1,1	Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	6.004	8%	-	0%	-	0%	0%
3		Văn phòng Quốc hội	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
a		Vốn trong nước	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	1,1	Vốn trong nước	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4		Văn phòng Trung ương Đảng	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	810.085	89%	-	0%	806.977	90%	90%
a		Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	810.085	89%	-	0%	806.977	90%	90%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	810.085	89%	-	0%	806.977	90%	90%
	1,1	Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	810.085	89%	-	0%	806.977	90%	90%
5		Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	171.105	24%	1.521	15%	120.543	17%	17%
a		Vốn trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	171.105	24%	1.521	15%	120.543	17%	17%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	171.105	24%	1.521	15%	120.543	17%	17%
	1,1	Vốn trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	171.105	24%	1.521	15%	120.543	17%	17%
6		Toà án nhân dân tối cao	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	313.081	26%	13.140	351%	289.656	24%	24%
a		Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	313.081	26%	13.140	351%	289.656	24%	24%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	313.081	26%	13.140	351%	289.656	24%	24%
	1,1	Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	313.081	26%	13.140	351%	289.656	24%	24%
7		Viện KSND tối cao	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	125.766	45%	-	0%	121.578	44%	44%
a		Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	125.766	45%	-	0%	121.578	44%	44%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	125.766	45%	-	0%	121.578	44%	44%
	1,1	Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	125.766	45%	-	0%	121.578	44%	44%
8		Bộ Công an	12.699.531	2.133.592	10.565.939	10.565.939	8.965.939	-	5.471.794	43%	1.112.743	52%	4.359.051	41%	41%
a		Vốn trong nước	12.699.531	2.133.592	10.565.939	10.565.939	8.965.939	-	5.471.794	43%	1.112.743	52%	4.359.051	41%	41%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.699.531	2.133.592	10.565.939	10.565.939	8.965.939	-	5.471.794	43%	1.112.743	52%	4.359.051	41%	41%
	1,1	Vốn trong nước	12.699.531	2.133.592	10.565.939	10.565.939	8.965.939	-	5.471.794	43%	1.112.743	52%	4.359.051	41%	41%
9		Bộ Quốc phòng	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	34.912.390	-	22.642.711	56%	668.290	76%	22.785.348	58%	58%
a		Vốn trong nước	39.102.773	876.383	38.226.390	38.226.390	33.916.390	-	22.642.711	58%	668.290	76%	22.785.348	60%	60%
b		Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	34.912.390	-	22.642.711	56%	668.290	76%	22.785.348	58%	58%
	1,1	Vốn trong nước	39.102.773	876.383	38.226.390	38.226.390	33.916.390	-	22.642.711	58%	668.290	76%	22.785.348	60%	60%
	1,2	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
10		Bộ Ngoại giao	508.883	-	508.883	508.883	508.883	-	35.642	7%	-	0%	38.047	7%	7%
a		Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972	-	35.642	9%	-	0%	38.047	9%	9%
b		Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508.883	-	508.883	508.883	508.883	-	35.642	7%	-	0%	38.047	7%	7%
	1,1	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972	-	35.642	9%	-	0%	38.047	9%	9%
	1,2	Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
11		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009	-	7.658.724	33%	5.669	21%	7.600.220	33%	33%
a		Vốn trong nước	22.135.951	27.084	22.108.867	22.108.867	20.495.509	-	7.571.788	34%	5.669	21%	7.507.736	34%	34%
b		Vốn nước ngoài	1.272.500	-	1.272.500	1.272.500	290.500	-	86.936	7%	-	0%	92.485	7%	7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2015						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẢI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2015				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẢI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ % với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009	-	7.658.724	33%	5.669	21%	7.690.220	33%	33%
1,1	Vốn trong nước	22.135.951	27.084	22.108.867	22.108.867	20.495.509	-	7.571.788	34%	5.669	21%	7.507.736	34%	34%
1,2	Vốn nước ngoài	1.272.500	-	1.272.500	1.272.500	290.500	-	86.936	7%	-	0%	92.485	7%	7%
12	Bộ Công thương	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	75.468	17%	-	0%	74.773	18%	18%
a	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	75.468	17%	-	0%	74.773	18%	18%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	75.468	17%	-	0%	74.773	18%	18%
1,1	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	75.468	17%	-	0%	74.773	18%	18%
13	Bộ Xây dựng	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276	-	38.051.055	43%	3.486.385	53%	32.496.623	39%	39%
a	Vốn trong nước	82.884.791	6.587.822	76.296.969	76.296.969	74.530.877	-	36.208.645	44%	3.486.385	53%	30.686.399	40%	40%
b	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	-	1.842.410	29%	-	0%	1.810.224	29%	29%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276	-	38.051.055	43%	3.486.385	53%	32.496.623	39%	39%
1,1	Vốn trong nước	82.884.791	6.587.822	76.296.969	76.296.969	74.530.877	-	36.208.645	44%	3.486.385	53%	30.686.399	40%	40%
1,2	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	-	1.842.410	29%	-	0%	1.810.224	29%	29%
14	Bộ Y tế	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	7.242.270	-	1.104.032	11%	418.756	15%	715.146	10%	10%
a	Vốn trong nước	9.645.964	2.803.799	6.842.165	6.842.165	6.842.165	-	1.103.010	11%	418.756	15%	714.124	10%	10%
b	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105	-	1.022	0%	-	0%	1.022	0%	0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	7.242.270	-	1.104.032	11%	418.756	15%	715.146	10%	10%
1,1	Vốn trong nước	9.645.964	2.803.799	6.842.165	6.842.165	6.842.165	-	1.103.010	11%	418.756	15%	714.124	10%	10%
1,2	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105	-	1.022	0%	-	0%	1.022	0%	0%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	3.396.234	410.503	2.985.731	2.985.731	2.985.731	-	874.863	26%	41.026	10%	794.794	27%	27%
a	Vốn trong nước	2.474.897	410.503	2.064.394	2.064.394	2.064.394	-	806.261	33%	41.026	10%	726.191	35%	35%
b	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	68.602	7%	-	0%	68.603	7%	7%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.821.295	21.064	2.800.231	2.800.231	2.800.231	-	846.147	30%	19.761	94%	790.488	28%	28%
1,1	Vốn trong nước	1.899.958	21.064	1.878.894	1.878.894	1.878.894	-	777.545	41%	19.761	94%	721.885	38%	38%
1,2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	68.602	7%	-	0%	68.603	7%	7%
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	-	28.716	5%	21.265	5%	4.306	2%	2%
2,1	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	-	21.265	4%	21.265	5%	4.306	2%	2%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	-	61.561	6%	1.236	3%	32.848	4%	4%
a	Vốn trong nước	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	-	61.561	6%	1.236	3%	32.848	4%	4%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	-	61.561	6%	1.236	3%	32.848	4%	4%
1,1	Vốn trong nước	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	-	61.561	6%	1.236	3%	32.848	4%	4%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	-	550.546	26%	-	0%	513.276	25%	25%
a	Vốn trong nước	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	-	550.546	26%	-	0%	513.276	25%	25%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	-	550.546	26%	-	0%	513.276	25%	25%
1,1	Vốn trong nước	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	-	550.546	26%	-	0%	513.276	25%	25%
18	Bộ Tài chính	3.805.321	1.696.022	2.109.299	2.109.299	1.419.836	-	1.267.709	33%	662.487	39%	444.366	21%	21%
a	Vốn trong nước	3.805.321	1.696.022	2.109.299	2.109.299	1.419.836	-	1.267.709	33%	662.487	39%	444.366	21%	21%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.805.321	1.696.022	2.109.299	2.109.299	1.419.836	-	1.267.709	33%	662.487	39%	444.366	21%	21%
1,1	Vốn trong nước	3.805.321	1.696.022	2.109.299	2.109.299	1.419.836	-	1.267.709	33%	662.487	39%	444.366	21%	21%
19	Bộ Tư pháp	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	280.100	38%	-	0%	283.730	38%	38%
a	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	280.100	38%	-	0%	283.730	38%	38%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	280.100	38%	-	0%	283.730	38%	38%
1,1	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	280.100	38%	-	0%	283.730	38%	38%
20	Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	57.554	15%	-	0%	48.850	25%	25%
a	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	57.554	15%	-	0%	48.850	25%	25%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	57.554	15%	-	0%	48.850	25%	25%
1,1	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	57.554	15%	-	0%	48.850	25%	25%
21	Bộ Nội vụ	100.822	-	100.822	100.822	100.822	-	29.421	29%	-	0%	28.025	28%	28%
a	Vốn trong nước	100.822	-	100.822	100.822	100.822	-	29.421	29%	-	0%	28.025	28%	28%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.822	-	100.822	100.822	100.822	-	29.421	29%	-	0%	28.025	28%	28%
1,1	Vốn trong nước	100.822	-	100.822	100.822	100.822	-	29.421	29%	-	0%	28.025	28%	28%
22	Bộ Dân tộc và tôn giáo	920.708	14.238	906.470	906.470	765.915	-	58.339	6%	3.142	22%	30.701	3%	3%
a	Vốn trong nước	920.708	14.238	906.470	906.470	765.915	-	58.339	6%	3.142	22%	30.701	3%	3%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	19.954	20%	-	0%	16.252	17%	17%
1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	19.954	20%	-	0%	16.252	17%	17%
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579	-	38.385	5%	3.142	22%	14.449	2%	2%
2,1	Vốn trong nước	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579	-	3.142	0%	3.142	22%	14.449	2%	2%
23	Thanh tra Chính phủ	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	1.096	42%	-	0%	862	33%	33%
a	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	1.096	42%	-	0%	862	33%	33%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	1.096	42%	-	0%	862	33%	33%
1,1	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	1.096	42%	-	0%	862	33%	33%
24	Kiểm toán nhà nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	2.504	39%	-	0%	2.108	33%	33%
a	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	2.504	39%	-	0%	2.108	33%	33%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	2.504	39%	-	0%	2.108	33%	33%
1,1	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	2.504	39%	-	0%	2.108	33%	33%
25	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	225	0%	-	0%	225	0%	0%
a	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	225	0%	-	0%	225	0%	0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	225	0%	-	0%	225	0%	0%
1,1	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	225	0%	-	0%	225	0%	0%
26	Thông tấn xã VN	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880	-	26.314	20%	-	0%	20.176	23%	23%

		KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025								
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÁI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÁI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ % với KH TTCP giao		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đặc: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao									
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6		
a	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		26.314	20%	-	0%	20.176	23%	23%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		26.314	20%	-	0%	20.176	23%	23%		
1,1	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		26.314	20%	-	0%	20.176	23%	23%		
27	Đài Truyền hình VN	191.530	-	191.530	191.530	191.530		77.900	41%	-	0%	77.524	40%	40%		
a	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		77.900	41%	-	0%	77.524	40%	40%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191.530	-	191.530	191.530	191.530		77.900	41%	-	0%	77.524	40%	40%		
1,1	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		77.900	41%	-	0%	77.524	40%	40%		
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	-	101.747	101.747	99.947		75.113	74%	-	0%	71.304	70%	70%		
a	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		75.113	74%	-	0%	71.304	70%	70%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101.747	-	101.747	101.747	99.947		75.113	74%	-	0%	71.304	70%	70%		
1,1	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		75.113	74%	-	0%	71.304	70%	70%		
29	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		460.392	14%	174.545	19%	277.900	11%	11%		
a	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572		431.020	28%	174.545	70%	248.528	19%	19%		
b	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		29.372	2%	-	0%	29.372	3%	3%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		460.392	14%	174.545	19%	277.900	11%	11%		
1,1	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572	-	431.020	28%	174.545	70%	248.528	19%	19%		
1,2	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705	-	29.372	2%	-	0%	29.372	3%	3%		
30	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		61.145	28%	-	0%	56.676	26%	26%		
a	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		61.145	28%	-	0%	56.676	26%	26%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		61.145	28%	-	0%	56.676	26%	26%		
1,1	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737	-	61.145	28%	-	0%	56.676	26%	26%		
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.530.458	1.030.522	1.499.936	1.499.936	1.249.936		637.314	25%	199.002	19%	434.040	29%	29%		
a	Vốn trong nước	1.748.486	500.000	1.248.486	1.248.486	998.486		418.200	24%	187.741	38%	226.187	18%	18%		
b	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		219.114	28%	11.261	2%	207.853	83%	83%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.530.458	1.030.522	1.499.936	1.499.936	1.249.936		637.314	25%	199.002	19%	434.040	29%	29%		
1,1	Vốn trong nước	1.748.486	500.000	1.248.486	1.248.486	998.486	-	418.200	24%	187.741	38%	226.187	18%	18%		
1,2	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450	-	219.114	28%	11.261	2%	207.853	83%	83%		
32	Đại học Quốc gia TP HCM	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		757.492	30%	33.897	7%	740.555	35%	35%		
a	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521		357.166	25%	15.745	74%	341.010	24%	24%		
b	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		400.326	35%	18.152	4%	399.545	57%	57%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		757.492	30%	33.897	7%	740.555	35%	35%		
1,1	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521	-	357.166	25%	15.745	74%	341.010	24%	24%		
1,2	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974	-	400.326	35%	18.152	4%	399.545	57%	57%		
33	Tổng liên đoàn LĐVN	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		134.543	92%	-	0%	124.823	87%	87%		
a	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		134.543	92%	-	0%	124.823	87%	87%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		134.543	92%	-	0%	124.823	87%	87%		
1,1	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		134.543	92%	-	0%	124.823	87%	87%		
34	Liên minh HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		37.487	34%	1.510	89%	32.035	30%	30%		
a	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		37.487	34%	1.510	89%	32.035	30%	30%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016	-	107.016	107.016	107.016		35.977	34%	-	0%	32.035	30%	30%		
1,1	Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016	-	35.977	34%	-	0%	32.035	30%	30%		
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	1.689	1.689	-	-	-		1.510	89%	1.510	89%	-	0%	0%		
2,1	Vốn trong nước	1.689	1.689	-	-	-		1.510	89%	1.510	89%	-	0%	0%		
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	-	409.583	409.583	374.132		18.736	5%	-	0%	18.736	5%	5%		
a	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132		18.736	5%	-	0%	18.736	5%	5%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409.583	-	409.583	409.583	374.132		18.736	5%	-	0%	18.736	5%	5%		
1,1	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132	-	18.736	5%	-	0%	18.736	5%	5%		
36	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	-	195.764	195.764	195.764		100.522	51%	-	0%	100.522	51%	51%		
a	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764		100.522	51%	-	0%	100.522	51%	51%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.764	-	195.764	195.764	195.764		100.522	51%	-	0%	100.522	51%	51%		
1,1	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	100.522	51%	-	0%	100.522	51%	51%		
37	Hội Nông dân VN	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		1.073	8%	-	0%	-	0%	0%		
a	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		1.073	8%	-	0%	-	0%	0%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		1.073	8%	-	0%	-	0%	0%		
1,1	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	1.073	8%	-	0%	-	0%	0%		
38	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0%	-	0%	-	0%	0%		
a	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0%	-	0%	-	0%	0%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0%	-	0%	-	0%	0%		
1,1	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%		
39	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		5.583.600	90%	-	0%	5.583.600	95%	95%		
a	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		5.583.600	90%	-	0%	5.583.600	95%	95%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		5.583.600	90%	-	0%	5.583.600	95%	95%		
1,1	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.583.600	90%	-	0%	5.583.600	95%	95%		
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		1.574.610	62%	-	0%	1.586.938	63%	63%		
a	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		1.574.610	62%	-	0%	1.586.938	63%	63%		
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		1.574.610	62%	-	0%	1.586.938	63%	63%		
1,1	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.574.610	62%	-	0%	1.586.938	63%	63%		
41	Ngân hàng phát triển	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000		5.030.000								

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/HUỶA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.680.196	1.147.268	12.532.928	12.532.928	12.068.716	-	1.922.131	14%	453.069	39%	1.625.587	13%	13%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	666.445.672	27.263.006	639.182.666	475.727.300	639.089.908	163.455.366	308.520.217	46%	12.216.097	45%	298.125.099	45%	61%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	226.455.355	19.896.635	206.558.720	206.558.720	201.125.847	-	76.572.540	34%	8.045.726	40%	62.422.808	30%	30%
	Vốn trong nước	212.775.159	18.749.367	194.025.792	194.025.792	189.065.131	-	74.600.409	35%	7.592.658	40%	60.797.221	31%	31%
	Vốn nước ngoài	13.680.196	1.147.268	12.532.928	12.532.928	12.068.716	-	1.922.131	14%	453.069	39%	1.625.587	13%	13%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.158.785	14.066.083	183.092.702	183.092.702	178.519.472	-	60.237.343	31%	4.980.965	35%	50.722.343	28%	28%
	Vốn trong nước	184.266.903	13.512.820	170.754.083	170.754.083	166.638.885	-	58.760.372	32%	4.907.952	36%	49.142.079	29%	29%
	Vốn nước ngoài	12.891.882	553.263	12.338.619	12.338.619	11.880.587	-	1.476.970	11%	73.014	13%	1.580.264	13%	13%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	29.296.570	5.830.552	23.466.018	23.466.018	22.606.375	-	16.285.198	56%	3.064.761	53%	11.700.465	50%	50%
	Vốn trong nước	28.508.256	5.236.547	23.271.709	23.271.709	22.426.246	-	15.840.037	56%	2.684.706	51%	11.655.142	50%	50%
	Vốn nước ngoài	788.314	594.005	194.309	194.309	180.129	-	445.161	56%	380.055	64%	45.323	23%	23%
1	TUYÊN QUANG	16.835.196	1.857.156	14.978.040	11.391.092	14.647.542	3.586.948	4.667.931	28%	711.077	38%	3.685.010	25%	32%
a	Vốn trong nước	16.058.151	1.639.210	14.418.941	10.831.593	14.088.443	3.586.948	4.551.872	28%	676.077	41%	3.605.963	25%	33%
b	Vốn nước ngoài	777.045	217.946	559.099	559.099	559.099	-	116.059	15%	35.000	16%	79.047	14%	14%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.414.910	810.662	6.604.248	3.017.300	6.604.248	3.586.948	2.494.135	34%	366.250	45%	1.995.703	30%	66%
2	Vốn ngân sách trung ương	9.420.286	1.046.494	8.373.792	8.373.792	8.043.294	-	2.173.796	23%	344.827	33%	1.589.305	20%	20%
c	Vốn trong nước	8.643.242	828.549	7.814.693	7.814.693	7.484.195	-	2.057.737	24%	309.827	37%	1.610.258	21%	21%
d	Vốn nước ngoài	777.045	217.946	559.099	559.099	559.099	-	116.059	15%	35.000	16%	79.047	14%	14%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.567.627	374.077	6.193.550	6.193.550	6.183.326	-	1.118.793	17%	76.000	20%	995.139	16%	16%
m	Vốn trong nước	5.884.064	233.077	5.650.987	5.650.987	5.640.763	-	1.047.734	18%	76.000	33%	924.079	16%	16%
n	Vốn nước ngoài	683.563	141.000	542.563	542.563	542.563	-	71.059	10%	-	0%	71.059	13%	13%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.852.659	672.417	2.180.242	2.180.242	1.859.968	-	1.055.003	37%	268.827	40%	694.167	32%	32%
c	Vốn trong nước	2.759.177	595.471	2.163.706	2.163.706	1.843.432	-	1.010.003	37%	233.827	39%	686.179	32%	32%
f	Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	45.000	48%	35.000	45%	7.988	48%	48%
2	CAO BANG	9.227.337	828.504	8.398.833	8.141.660	8.178.833	257.173	3.215.356	35%	408.000	49%	3.303.168	39%	41%
a	Vốn trong nước	9.195.700	828.504	8.367.196	8.110.023	8.147.196	257.173	3.211.834	35%	408.000	49%	3.299.646	39%	41%
b	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11%	-	0%	3.522	11%	11%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.699.557	413.444	1.286.113	1.028.940	1.286.113	257.173	1.028.834	61%	250.000	60%	1.433.536	111%	139%
2	Vốn ngân sách trung ương	7.527.779	415.059	7.112.720	7.112.720	6.892.720	-	2.186.522	29%	158.000	38%	1.869.632	26%	26%
c	Vốn trong nước	7.496.142	415.059	7.081.083	7.081.083	6.861.083	-	2.183.000	29%	158.000	38%	1.866.110	26%	26%
d	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11%	-	0%	3.522	11%	11%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.750	76.206	6.071.544	6.071.544	5.851.544	-	1.515.522	25%	12.000	16%	1.447.322	24%	24%
m	Vốn trong nước	6.116.113	76.206	6.039.907	6.039.907	5.819.907	-	1.512.000	25%	12.000	16%	1.443.800	24%	24%
n	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11%	-	0%	3.522	11%	11%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.380.029	338.853	1.041.176	1.041.176	1.041.176	-	671.000	49%	146.000	43%	422.310	41%	41%
c	Vốn trong nước	1.380.029	338.853	1.041.176	1.041.176	1.041.176	-	671.000	49%	146.000	43%	422.310	41%	41%
3	LANG SON	8.267.466	553.128	7.714.338	6.295.198	7.714.338	1.419.140	4.006.306	48%	433.151	78%	3.234.297	42%	51%
a	Vốn trong nước	8.038.663	553.128	7.485.535	6.066.395	7.485.535	1.419.140	4.006.306	50%	433.151	78%	3.234.297	43%	53%
b	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.095.391	275.251	2.820.140	1.401.600	2.820.140	1.419.140	947.343	31%	238.638	87%	833.167	30%	59%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.172.074	277.876	4.894.198	4.894.198	4.894.198	-	3.058.963	59%	194.513	70%	2.401.130	49%	49%
c	Vốn trong nước	4.943.271	277.876	4.665.395	4.665.395	4.665.395	-	3.058.963	62%	194.513	70%	2.401.130	51%	51%
d	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.104.893	59.660	4.045.233	4.045.233	4.045.233	-	2.446.212	60%	41.762	70%	2.045.536	51%	51%
m	Vốn trong nước	3.876.090	59.660	3.816.430	3.816.430	3.816.430	-	2.446.212	63%	41.762	70%	2.045.536	54%	54%
n	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.067.182	218.217	848.965	848.965	848.965	-	612.752	57%	152.752	70%	355.594	42%	42%
c	Vốn trong nước	1.067.182	218.217	848.965	848.965	848.965	-	612.752	57%	152.752	70%	355.594	42%	42%
4	LÀO CAI	13.444.615	786.158	12.658.457	8.669.772	12.647.532	3.988.685	8.336.077	62%	589.102	75%	6.980.291	55%	81%
a	Vốn trong nước	13.120.222	786.158	12.334.064	8.345.379	12.323.139	3.988.685	8.308.780	63%	589.102	75%	6.952.994	56%	83%
b	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	27.297	8%	-	0%	27.297	8%	8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.530.229	411.624	9.118.605	5.129.920	9.118.605	3.988.685	6.365.200	67%	365.200	89%	5.457.156	60%	106%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.914.386	374.534	3.539.852	3.539.852	3.528.927	-	1.970.877	50%	223.902	60%	1.523.135	43%	43%
c	Vốn trong nước	3.589.993	374.534	3.215.459	3.215.459	3.204.534	-	1.943.580	54%	223.902	60%	1.495.838	47%	47%
d	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	27.297	8%	-	0%	27.297	8%	8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.288.588	221.474	2.067.114	2.067.114	2.067.114	-	957.817	42%	70.842	32%	767.660	37%	37%
m	Vốn trong nước	1.964.195	221.474	1.742.721	1.742.721	1.742.721	-	930.520	47%	70.842	32%	740.363	43%	42%
n	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	27.297	8%	-	0%	27.297	8%	8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.625.798	153.060	1.472.738	1.472.738	1.461.813	-	1.013.060	62%	153.060	100%	755.475	51%	51%
c	Vốn trong nước	1.625.798	153.060	1.472.738	1.472.738	1.461.813	-	1.013.060	62%	153.060	100%	755.475	51%	51%
5	THÁI NGUYÊN	12.507.176	1.298.855	11.208.321	8.997.006	11.207.538	2.211.315	7.789.956	62%	800.000	62%	6.679.649	60%	74%
a	Vốn trong nước	12.339.594	1.298.855	11.041.099	8.829.784	11.040.316	2.211.315	7.753.146	63%	800.000	62%	6.642.839	60%	75%
b	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	36.811	22%	-	0%	36.811	22%	22%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.449.165	726.870	7.722.295	5.510.980	7.722.295	2.211.315	5.653.146	67%	500.000	69%	5.131.205	66%	93%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.058.011	571.985	3.486.026	3.486.026	3.485.243	-	2.136.811	53%	300.000	52%	1.548.445	44%	44%
c	Vốn trong nước	3.890.789	571.985	3.318.804	3.318.804	3.318.021	-	2.100.000	54%	300.000	52%	1.511.634	46%	46%
d	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	36.811	22%	-	0%	36.811	22%	22%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.857.592	428.091	2.429.501	2.429.501	2.429.358	-	1.336.811	47%	200.000	47%	1.014.540	42%	42%
m	Vốn trong nước	2.690.370	428.091	2.262.279	2.262.279	2.262.136	-	1.300.000	48%	200.000	47%	977.729	43%	43%
n	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	36.811	22%	-	0%	36.811	22%	22%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.200.419	143.894	1.056.525	1.056.525	1.055.885	-	800.000	67%	100.000	69%	533.905	51%	51%
c	Vốn trong nước	1.200.419	143.894	1.056.525	1.056.525	1.055.885	-	800.000	67%	100.000	69%	533.905	51%	51%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHÍ GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KHÍ BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
6		PHÚ THỌ	32.849.035	5.091.213	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	15.992.014	49%	2.587.600	51%	13.239.158	48%	71%
a		Vốn trong nước	32.311.509	5.023.517	27.287.992	18.257.207	27.287.322	9.030.785	15.827.039	49%	2.534.600	50%	13.127.183	48%	72%
b		Vốn nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	164.975	31%	53.000	78%	111.975	24%	24%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	21.026.215	1.855.190	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	12.397.439	59%	950.000	51%	11.362.650	59%	112%
2		Vốn ngân sách trung ương	11.822.819	3.236.022	8.586.797	8.586.797	8.586.127	-	3.594.575	30%	1.637.600	51%	1.876.308	22%	22%
c		Vốn trong nước	11.285.294	3.168.327	8.116.967	8.116.967	8.116.297	-	3.429.600	30%	1.584.600	50%	1.764.333	22%	22%
d		Vốn nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	164.975	31%	53.000	78%	111.975	24%	24%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.500.226	3.022.541	7.477.685	7.477.685	7.477.685	-	2.761.975	26%	1.500.000	50%	1.198.111	16%	16%
m	m	Vốn trong nước	10.048.608	3.022.541	7.026.067	7.026.067	7.026.067	-	2.650.000	26%	1.500.000	50%	1.086.136	15%	15%
n	n	Vốn nước ngoài	451.618	-	451.618	451.618	451.618	-	111.975	25%	-	0%	111.975	25%	25%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.322.593	213.481	1.109.112	1.109.112	1.108.442	-	832.600	63%	137.600	64%	678.397	61%	61%
e		Vốn trong nước	1.236.686	145.786	1.090.900	1.090.900	1.090.230	-	779.600	63%	84.600	58%	678.397	62%	62%
f		Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	53.000	62%	53.000	78%	-	0%	0%
7		SƠN LA	6.691.066	206.136	6.484.930	6.461.025	6.473.294	23.905	1.863.109	28%	140.258	68%	1.680.238	26%	26%
a		Vốn trong nước	6.631.066	206.136	6.424.930	6.401.025	6.423.294	23.905	1.859.034	28%	140.258	68%	1.676.163	26%	26%
b		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	4.075	7%	-	0%	4.075	7%	7%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.018.541	97.206	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.035.000	51%	85.000	87%	995.692	52%	52%
2		Vốn ngân sách trung ương	4.672.525	108.930	4.563.595	4.563.595	4.551.959	-	828.109	18%	55.258	51%	684.546	15%	15%
c		Vốn trong nước	4.612.525	108.930	4.503.595	4.503.595	4.501.959	-	824.034	18%	55.258	51%	680.471	15%	15%
d		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	4.075	7%	-	0%	4.075	7%	7%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.503.397	13.003	3.490.394	3.490.394	3.480.394	-	309.075	9%	5.000	38%	218.233	6%	6%
m	m	Vốn trong nước	3.443.397	13.003	3.430.394	3.430.394	3.430.394	-	305.000	9%	5.000	38%	214.157	6%	6%
n	n	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	4.075	7%	-	0%	4.075	7%	7%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	1.071.565	-	519.034	44%	50.258	52%	466.313	43%	43%
e		Vốn trong nước	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	1.071.565	-	519.034	44%	50.258	52%	466.313	43%	43%
8		LAI CHÂU	4.308.259	225.607	4.082.652	3.833.778	3.884.652	248.874	1.080.000	25%	82.000	36%	847.858	21%	22%
a		Vốn trong nước	4.092.481	213.947	3.878.534	3.629.660	3.878.534	248.874	1.069.000	26%	71.000	33%	847.858	22%	23%
b		Vốn nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	6.118	-	11.000	5%	11.000	94%	-	0%	0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.093.986	35.412	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	413.000	38%	25.000	71%	305.086	29%	38%
2		Vốn ngân sách trung ương	3.214.273	190.195	3.024.078	3.024.078	2.826.078	-	667.000	21%	57.000	30%	542.772	18%	18%
c		Vốn trong nước	2.998.495	178.533	2.819.960	2.819.960	2.819.960	-	656.000	22%	46.000	26%	542.772	19%	19%
d		Vốn nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	6.118	-	11.000	5%	11.000	94%	-	0%	0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.279.504	101.978	2.177.526	2.177.526	1.979.526	-	126.000	6%	6.000	6%	92.763	4%	4%
m	m	Vốn trong nước	2.081.504	101.978	1.979.526	1.979.526	1.979.526	-	126.000	6%	6.000	6%	92.763	5%	5%
n	n	Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	934.769	88.217	846.552	846.552	846.552	-	541.000	58%	51.000	58%	450.010	53%	53%
e		Vốn trong nước	916.991	76.557	840.434	840.434	840.434	-	530.000	58%	40.000	52%	450.010	54%	54%
f		Vốn nước ngoài	17.779	11.661	6.118	6.118	6.118	-	11.000	62%	11.000	94%	-	0%	0%
9		DIỆN BIÊN	3.741.014	385.126	3.355.888	3.355.888	3.273.393	-	2.102.813	56%	160.619	42%	1.723.279	51%	51%
a		Vốn trong nước	3.572.850	318.655	3.254.195	3.254.195	3.185.880	-	2.013.780	56%	137.253	43%	1.662.408	51%	51%
b		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	89.033	53%	23.366	35%	60.871	60%	60%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.023.030	35.030	988.000	988.000	988.000	-	627.174	61%	17.606	50%	587.486	59%	59%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.717.984	350.096	2.367.888	2.367.888	2.285.393	-	1.475.639	54%	143.013	41%	1.135.793	48%	48%
c		Vốn trong nước	2.549.820	283.625	2.266.195	2.266.195	2.197.880	-	1.386.606	54%	119.647	42%	1.074.922	47%	47%
d		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	89.033	53%	23.366	35%	60.871	60%	60%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.433.233	148.033	1.285.200	1.285.200	1.284.060	-	795.558	56%	44.410	30%	643.965	50%	50%
m	m	Vốn trong nước	1.347.527	148.033	1.199.494	1.199.494	1.198.354	-	734.688	55%	44.410	30%	583.094	49%	49%
n	n	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	60.871	71%	-	0%	60.871	71%	71%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.284.751	202.063	1.082.688	1.082.688	1.001.333	-	680.081	53%	98.603	49%	491.829	45%	45%
e		Vốn trong nước	1.202.293	135.592	1.066.701	1.066.701	999.526	-	651.918	54%	75.237	55%	491.829	46%	46%
f		Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	1.807	-	28.162	34%	23.366	35%	-	0%	0%
10		BẮC NỘI	93.809.371	6.679.108	87.130.263	87.130.263	87.130.263	-	40.463.750	43%	1.412.140	21%	39.288.345	45%	45%
a		Vốn trong nước	91.748.837	6.679.108	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	40.182.217	44%	1.412.140	21%	38.956.434	46%	46%
b		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	281.532	14%	-	0%	331.911	16%	16%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	77.014.649	4.307.659	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	39.925.127	52%	1.348.388	31%	38.948.445	54%	54%
2		Vốn ngân sách trung ương	16.794.722	2.371.449	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	538.623	3%	63.753	3%	339.900	2%	2%
c		Vốn trong nước	14.734.188	2.371.449	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	257.091	2%	63.753	3%	7.989	0%	0%
d		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	281.532	14%	-	0%	331.911	16%	16%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.794.722	2.371.449	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	538.623	3%	63.753	3%	339.900	2%	2%
m	m	Vốn trong nước	14.734.188	2.371.449	12.362.739										

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2015						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2015				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
a	Vốn trong nước	14.435.590	1.269.665	13.165.925	11.906.177	13.165.925	1.259.748	7.370.405	51%	610.000	48%	6.094.080	46%	51%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.877.703	1.269.665	12.608.038	11.348.290	12.608.038	1.259.748	7.110.000	51%	610.000	48%	5.788.314	46%	51%
2	Vốn ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	260.405	47%	-	0%	305.766	55%	55%
c	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	260.405	47%	-	0%	305.766	55%	55%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	260.405	47%	-	0%	305.766	55%	55%
m	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	260.405	47%	-	0%	305.766	55%	55%
13	HƯNG YÊN	50.754.080	787.083	49.966.997	40.390.732	49.966.997	9.666.265	19.712.653	39%	257.026	33%	19.230.545	38%	48%
a	Vốn trong nước	50.699.080	787.083	49.911.997	40.245.732	49.911.997	9.666.265	19.712.653	39%	257.026	33%	19.230.545	39%	48%
b	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	43.601.957	319.282	43.282.675	33.616.410	43.282.675	9.666.265	19.206.089	44%	194.167	61%	18.798.127	43%	56%
2	Vốn ngân sách trung ương	7.152.123	467.801	6.684.322	6.684.322	6.684.322	-	506.564	7%	62.859	13%	432.419	6%	6%
c	Vốn trong nước	7.097.123	467.801	6.629.322	6.629.322	6.629.322	-	506.564	7%	62.859	13%	432.419	7%	7%
d	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.982.972	453.979	6.528.993	6.528.993	6.528.993	-	348.762	5%	50.000	11%	292.876	4%	4%
m	Vốn trong nước	6.927.972	453.979	6.473.993	6.473.993	6.473.993	-	348.762	5%	50.000	11%	292.876	5%	5%
n	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	169.151	13.822	155.329	155.329	155.329	-	157.802	93%	12.859	93%	139.543	90%	90%
e	Vốn trong nước	169.151	13.822	155.329	155.329	155.329	-	157.802	93%	12.859	93%	139.543	90%	90%
14	BẮC NINH	20.263.865	1.483.004	18.780.861	15.065.560	18.780.861	3.715.301	11.319.733	56%	864.711	58%	10.332.717	55%	69%
a	Vốn trong nước	20.248.121	1.474.353	18.773.768	15.058.467	18.773.768	3.715.301	11.308.697	56%	856.075	58%	10.330.982	55%	69%
b	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	11.036	70%	8.636	100%	1.735	24%	24%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.311.652	882.011	17.429.641	13.714.340	17.429.641	3.715.301	10.303.007	56%	530.685	60%	9.722.554	56%	71%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.952.213	600.993	1.351.220	1.351.220	1.351.220	-	1.016.726	52%	334.026	56%	610.163	45%	45%
c	Vốn trong nước	1.936.468	592.341	1.344.127	1.344.127	1.344.127	-	1.005.691	52%	325.391	55%	608.428	45%	45%
d	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	11.036	70%	8.636	100%	1.735	24%	24%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.431.337	545.279	886.058	886.058	886.058	-	673.693	47%	307.093	56%	311.409	35%	35%
m	Vốn trong nước	1.431.337	545.279	886.058	886.058	886.058	-	673.693	47%	307.093	56%	311.409	35%	35%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	520.876	55.714	465.162	465.162	465.162	-	343.034	66%	26.934	48%	298.754	64%	64%
e	Vốn trong nước	505.132	47.063	458.069	458.069	458.069	-	331.998	66%	18.298	39%	297.019	65%	65%
f	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	11.036	70%	8.636	100%	1.735	24%	24%
15	NINH BÌNH	76.378.518	827.039	75.551.479	28.462.123	75.551.479	47.089.356	26.771.483	35%	487.000	59%	25.787.316	34%	91%
a	Vốn trong nước	76.271.048	827.039	75.444.009	28.354.653	75.444.009	47.089.356	26.690.283	35%	487.000	59%	25.706.116	34%	91%
b	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	76%	-	0%	81.200	76%	76%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.054.789	330.133	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	23.630.000	33%	230.000	70%	22.997.803	32%	93%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.323.729	496.906	3.826.823	3.826.823	3.826.823	-	3.141.483	73%	257.000	52%	2.789.513	73%	73%
c	Vốn trong nước	4.216.259	496.906	3.719.353	3.719.353	3.719.353	-	3.060.283	73%	257.000	52%	2.708.313	73%	73%
d	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	76%	-	0%	81.200	76%	76%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.159.591	488.861	3.670.730	3.670.730	3.670.730	-	3.031.200	73%	250.000	51%	2.703.808	74%	74%
m	Vốn trong nước	4.052.121	488.861	3.563.260	3.563.260	3.563.260	-	2.950.000	73%	250.000	51%	2.622.608	74%	74%
n	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	76%	-	0%	81.200	76%	76%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	164.138	8.045	156.093	156.093	156.093	-	110.283	67%	7.000	87%	85.705	55%	55%
e	Vốn trong nước	164.138	8.045	156.093	156.093	156.093	-	110.283	67%	7.000	87%	85.705	55%	55%
16	THANH HOÁ	22.497.903	1.202.187	21.295.716	13.367.009	21.261.123	7.928.707	12.941.185	58%	424.863	35%	12.260.452	58%	92%
a	Vốn trong nước	22.096.669	1.153.958	20.942.711	13.014.004	20.928.118	7.928.707	12.919.729	58%	424.863	37%	12.238.996	58%	94%
b	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	21.456	5%	-	0%	21.456	6%	6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.258.651	901.424	18.357.227	10.428.520	18.357.227	7.928.707	11.713.423	61%	274.512	30%	11.206.708	61%	107%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.239.252	300.763	2.938.489	2.938.489	2.923.896	-	1.227.762	38%	150.351	50%	1.053.745	36%	36%
c	Vốn trong nước	2.838.018	252.534	2.585.484	2.585.484	2.570.891	-	1.206.306	43%	150.351	60%	1.032.288	40%	40%
d	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	21.456	5%	-	0%	21.456	6%	6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.890.095	48.229	1.841.866	1.841.866	1.841.866	-	281.269	15%	-	0%	279.887	15%	15%
m	Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488.861	1.488.861	1.488.861	-	259.813	17%	-	0%	258.430	17%	17%
n	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	21.456	5%	-	0%	21.456	6%	6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.349.157	252.534	1.096.623	1.096.623	1.082.030	-	946.493	70%	150.351	60%	773.858	71%	71%
e	Vốn trong nước	1.349.157	252.534	1.096.623	1.096.623	1.082.030	-	946.493	70%	150.351	60%	773.858	71%	71%
17	NGHỆ AN	11.172.939	957.383	10.215.556	10.215.556	9.985.710	-	6.972.774	62%	493.565	52%	5.765.142	56%	56%
a	Vốn trong nước	10.701.062	928.868	9.772.194	9.772.194	9.542.348	-	6.880.394	64%	473.568	51%	5.686.866	58%	58%
b	Vốn nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	92.380	20%	19.997	70%	78.276	18%	18%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.366.608	111.938	7.254.670	7.254.670	7.254.670	-	4.826.255	66%	54.600	49%	4.755.483	66%	66%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.806.330	845.444	2.960.886	2.960.886	2.731.040	-	2.146.519	56%	438.965	52%	1.009.659	34%	34%
c	Vốn trong nước	3.334.453	816.929	2.517.524	2.517.524	2.287.678	-	2.054.139	62%	418.968	51%	931.383	37%	37%
d	Vốn nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	92.380	20%	19.997	70%	78.276	18%	18%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.936.711	234.480	1.702.231	1.702.231	1.602.231	-	1.064.018	55%	168.099	72%	401.254	24%	24%
m	Vốn trong nước	1.489.039	205.965	1.283.074	1.283.074	1.183.074	-	971.638	65%	148.102	72%	322.978	25%	25%
n	Vốn nước ngoài	447.672	28.515	419.157	419.157	419.157	-	92.380	21%	19.997	70%	78.276	19%	19%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.869.619	610.964	1.258.655	1.258.655	1.128.809	-	1.082.501	58%	270.866	44%	608.404	48%	48%
e	Vốn trong nước	1.845.414	610.964	1.234.450	1.234.450	1.104.604	-	1.082.501	59%	270.866	44%	608.404	49%	49%
f	Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
18	HÀ TĨNH	11.826.555	712.901	11.113.654	4.617.434	11.039.876	6.496.220	6.031.084	51%	476.197	67%	5.072.473	46%	110%
a	Vốn trong nước	11.060.831	712.901	10.347.930	3.851.710	10.294.930	6.496.220	6.011.115	54%	476.197	67%	4.998.035	48%	130%
b	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946	-	19.969	3%	-	0%	74.437	10%	10%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.765.900	562.650	9.203.250	2.707.030	9.203.250	6.496.220	5.400.000	55%	400.000	71%	4.639.602	50%	171%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHY GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.060.655	150.251	1.910.404	1.910.404	1.836.626		631.084	31%	76.197	51%	432.871	23%	23%
c		Vốn trong nước	1.294.931	150.251	1.144.680	1.144.680	1.091.680		611.115	47%	76.197	51%	358.433	31%	31%
d		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946		19.969	3%	-	0%	74.437	10%	10%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.691.914	1.135	1.690.779	1.690.779	1.617.001	-	419.969	25%	-	0%	340.901	20%	20%
m	m	Vốn trong nước	942.702	1.135	941.567	941.567	888.567	-	400.000	42%	-	0%	266.464	28%	28%
n	n	Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.434	-	19.969	3%	-	0%	74.437	10%	10%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368.741	149.116	219.625	219.625	219.625		211.115	57%	76.197	51%	91.969	42%	42%
e		Vốn trong nước	352.229	149.116	203.113	203.113	203.113	-	211.115	60%	76.197	51%	91.969	45%	45%
f		Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
19		QUẢNG TRỊ	14.821.292	1.671.889	13.149.403	11.969.639	11.536.752	1.179.764	5.763.002	39%	747.965	45%	4.491.929	34%	38%
a		Vốn trong nước	13.892.735	1.638.283	12.254.452	11.074.688	10.641.801	1.179.764	5.588.896	40%	747.965	46%	4.317.823	35%	39%
b		Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951		174.107	19%	-	0%	174.107	19%	19%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.707.354	1.160.790	5.546.564	4.366.800	5.546.564	1.179.764	3.383.676	50%	465.438	40%	2.661.533	48%	61%
	2	Vốn ngân sách trung ương	8.113.938	511.099	7.602.839	7.602.839	5.990.188		2.379.326	29%	282.527	55%	1.830.396	24%	24%
c		Vốn trong nước	7.185.381	477.493	6.707.888	6.707.888	5.095.237		2.205.220	31%	282.527	59%	1.656.290	25%	25%
d		Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951		174.107	19%	-	0%	174.107	19%	19%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.179.550	348.449	6.831.101	6.831.101	5.227.450	-	1.820.929	25%	184.699	53%	1.391.596	20%	20%
m	m	Vốn trong nước	6.250.993	314.843	5.936.150	5.936.150	4.332.499	-	1.646.822	26%	184.699	59%	1.217.489	21%	21%
n	n	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951	-	174.107	19%	-	0%	174.107	19%	19%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	934.388	162.650	771.738	771.738	762.738		558.397	60%	97.828	60%	438.801	57%	57%
e		Vốn trong nước	934.388	162.650	771.738	771.738	762.738	-	558.397	60%	97.828	60%	438.801	57%	57%
20		THÀNH PHỐ HUẾ	6.346.770	1.494.508	4.852.262	4.852.262	4.821.304	-	3.622.685	57%	832.424	56%	2.606.184	54%	54%
a		Vốn trong nước	6.113.683	1.433.413	4.680.270	4.680.270	4.649.312	-	3.591.104	59%	822.926	57%	2.584.101	55%	55%
b		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		31.582	14%	9.498	16%	22.083	13%	13%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.205.382	857.182	3.348.200	3.348.200	3.348.200	-	2.540.000	60%	440.000	51%	2.085.620	62%	62%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.141.388	637.326	1.504.062	1.504.062	1.473.104		1.082.685	51%	392.424	62%	520.564	35%	35%
c		Vốn trong nước	1.908.301	576.231	1.332.070	1.332.070	1.301.112		1.051.104	55%	382.926	66%	498.481	37%	37%
d		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		31.582	14%	9.498	16%	22.083	13%	13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.792.534	522.228	1.270.306	1.270.306	1.270.306	-	866.582	48%	314.498	60%	420.377	33%	33%
m	m	Vốn trong nước	1.559.447	461.133	1.098.314	1.098.314	1.098.314	-	835.000	54%	305.000	66%	398.294	36%	36%
n	n	Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	31.582	14%	9.498	16%	22.083	13%	13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.854	115.098	233.756	233.756	202.798		216.104	62%	77.926	68%	100.187	43%	43%
e		Vốn trong nước	348.854	115.098	233.756	233.756	202.798	-	216.104	62%	77.926	68%	100.187	43%	43%
21		ĐÀ NẴNG	19.143.609	1.505.027	17.638.582	16.402.859	17.077.936	1.235.723	8.018.280	42%	745.352	50%	7.308.479	41%	45%
a		Vốn trong nước	18.612.386	1.409.805	17.202.581	15.966.858	16.702.581	1.235.723	7.781.633	42%	678.545	48%	7.138.639	41%	45%
b		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	375.355		236.647	45%	66.807	70%	169.840	39%	39%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.011.692	749.009	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	5.604.379	43%	326.109	44%	5.295.106	43%	48%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.131.917	756.018	5.375.899	5.375.899	4.815.253		2.413.902	39%	419.243	55%	2.013.373	37%	37%
c		Vốn trong nước	5.600.694	660.796	4.939.898	4.939.898	4.439.898		2.177.255	39%	352.436	53%	1.843.533	37%	37%
d		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	375.355		236.647	45%	66.807	70%	169.840	39%	39%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.864.438	260.241	4.604.197	4.604.197	4.043.551	-	1.821.578	37%	122.088	47%	1.769.386	38%	38%
m	m	Vốn trong nước	4.443.350	260.241	4.183.309	4.183.309	3.683.309	-	1.651.737	37%	122.088	47%	1.599.546	38%	38%
n	n	Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	360.242	-	169.840	40%	-	0%	169.840	40%	40%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.267.479	495.777	771.702	771.702	771.702		592.324	47%	297.155	60%	243.988	32%	32%
e		Vốn trong nước	1.157.144	400.555	756.589	756.589	756.589	-	525.517	45%	230.348	58%	243.988	32%	32%
f		Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	66.807	61%	66.807	70%	-	0%	0%
22		QUẢNG NGÃI	12.540.540	2.113.230	10.427.310	7.866.864	10.370.210	2.560.446	5.969.643	48%	1.258.553	60%	4.169.005	40%	53%
a		Vốn trong nước	12.511.370	2.105.688	10.405.682	7.845.236	10.348.582	2.560.446	5.960.278	48%	1.253.042	60%	4.169.005	40%	53%
b		Vốn nước ngoài	29.170	7.542	21.628	21.628	21.628		9.365	32%	5.511	73%	-	0%	0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.872.951	1.221.485	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	3.894.996	44%	883.996	72%	2.807.620	37%	55%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.667.589	891.745	2.775.844	2.775.844	2.718.744		2.074.647	57%	374.557	42%	1.361.385	49%	49%
c		Vốn trong nước	3.638.419	884.203	2.754.216	2.754.216	2.697.116		2.065.282	57%	369.046	42%	1.361.385	49%	49%
d		Vốn nước ngoài	29.170	7.542	21.628	21.628	21.628		9.365	32%	5.511	73%	-	0%	0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.220.922	631.746	1.589.176	1.589.176	1.589.176	-	1.172.413	53%	212.694	34%	734.112	46%	46%
m	m	Vốn trong nước	2.205.612	631.746	1.573.866	1.573.866	1.573.866	-	1.172.413	53%	212.694	34%	734.112	47%	47%
n	n	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.446.667	259.999	1.186.668	1.186.668	1.129.568		902.234	62%	161.863	62%	627.274	53%	53%
e		Vốn trong nước	1.432.807	252.457	1.180.350	1.180.350	1.123.250	-	892.869	62%	156.352	62%	627.274	53%	53%
f		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	9.365	68%	5.511	73%	-	0%	0%
23															

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KỂ ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KỂ ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
24	ĐẮC LẮC	17.986.402	2.345.517	15.640.885	14.164.253	15.328.831	1.476.632	7.259.037	40%	1.158.436	49%	5.557.097	36%	39%
a	Vốn trong nước	17.375.469	2.299.593	15.075.876	13.599.244	14.873.943	1.476.632	7.237.534	42%	1.143.173	50%	5.553.048	37%	41%
b	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	454.888	-	21.504	4%	15.263	33%	4.048	1%	1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.310.256	1.108.554	7.201.702	5.725.070	7.201.702	1.476.632	3.495.228	42%	518.704	47%	2.782.512	39%	49%
2	Vốn ngân sách trung ương	9.676.146	1.236.963	8.439.183	8.439.183	8.127.129	-	3.763.809	39%	639.732	52%	2.774.585	33%	33%
c	Vốn trong nước	9.065.213	1.191.039	7.874.174	7.874.174	7.672.241	-	3.742.306	41%	624.469	52%	2.770.537	35%	35%
d	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	454.888	-	21.504	4%	15.263	33%	4.048	1%	1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.327.702	916.343	7.411.359	7.411.359	7.189.630	-	3.115.691	37%	467.861	51%	2.376.238	32%	32%
m	Vốn trong nước	7.771.209	916.343	6.854.866	6.854.866	6.743.258	-	3.111.643	40%	467.861	51%	2.372.190	35%	35%
n	Vốn nước ngoài	556.493	-	556.493	556.493	446.372	-	4.048	1%	-	0%	4.048	1%	1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.348.444	320.620	1.027.824	1.027.824	937.499	-	648.118	48%	171.871	54%	398.347	39%	39%
e	Vốn trong nước	1.294.004	274.696	1.019.308	1.019.308	928.983	-	630.663	49%	156.608	57%	398.347	39%	39%
f	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	17.455	32%	15.263	33%	-	0%	0%
25	GIA LAI	18.467.918	646.242	17.821.676	14.466.624	17.821.676	3.355.052	10.097.779	55%	290.211	45%	9.484.102	53%	66%
a	Vốn trong nước	18.160.636	591.014	17.569.622	14.214.570	17.569.622	3.355.052	9.983.410	55%	242.541	41%	9.404.591	54%	66%
b	Vốn nước ngoài	307.282	55.228	252.054	252.054	252.054	-	114.369	37%	47.670	86%	79.512	32%	32%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.279.295	225.483	13.053.812	9.698.760	13.053.812	3.355.052	7.766.895	58%	136.189	60%	7.070.539	54%	73%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.188.622	420.758	4.767.864	4.767.864	4.767.864	-	2.330.884	45%	154.022	37%	2.413.563	51%	51%
c	Vốn trong nước	4.881.341	365.531	4.515.810	4.515.810	4.515.810	-	2.216.516	45%	106.351	29%	2.334.051	52%	52%
d	Vốn nước ngoài	307.282	55.228	252.054	252.054	252.054	-	114.369	37%	47.670	86%	79.512	32%	32%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.673.593	7.359	3.666.234	3.666.234	3.666.234	-	1.482.375	40%	613	8%	1.799.787	49%	49%
m	Vốn trong nước	3.430.666	7.359	3.423.247	3.423.247	3.423.247	-	1.416.374	41%	613	8%	1.720.276	50%	50%
n	Vốn nước ngoài	242.987	-	242.987	242.987	242.987	-	66.001	27%	-	0%	79.512	33%	33%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.515.029	413.399	1.101.630	1.101.630	1.101.630	-	848.509	56%	153.408	37%	613.775	56%	56%
e	Vốn trong nước	1.450.735	358.172	1.092.563	1.092.563	1.092.563	-	800.141	55%	105.738	30%	613.775	56%	56%
f	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	48.368	75%	47.670	86%	-	0%	0%
26	LÂM ĐỒNG	19.218.394	3.055.516	16.162.878	15.606.697	16.161.608	556.181	5.189.467	27%	391.217	13%	4.849.153	30%	31%
a	Vốn trong nước	18.752.797	2.952.694	15.800.103	15.243.922	15.798.833	556.181	5.101.154	27%	323.907	11%	4.828.433	31%	32%
b	Vốn nước ngoài	465.597	102.822	362.775	362.775	362.775	-	88.313	19%	67.310	65%	20.719	6%	6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.806.571	2.434.460	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	3.974.423	31%	219.875	9%	3.663.168	35%	37%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.411.823	621.056	5.790.767	5.790.767	5.789.497	-	1.215.044	19%	171.342	28%	1.185.985	20%	20%
c	Vốn trong nước	5.946.226	518.234	5.427.992	5.427.992	5.426.722	-	1.126.731	19%	104.032	20%	1.165.265	21%	21%
d	Vốn nước ngoài	465.597	102.822	362.775	362.775	362.775	-	88.313	19%	67.310	65%	20.719	6%	6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.971.008	183.962	4.787.046	4.787.046	4.787.046	-	528.540	11%	8.754	5%	622.487	13%	13%
m	Vốn trong nước	4.621.647	183.962	4.437.685	4.437.685	4.437.685	-	520.951	11%	8.754	5%	614.898	14%	14%
n	Vốn nước ngoài	349.361	-	349.361	349.361	349.361	-	7.589	2%	-	0%	7.589	2%	2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.440.815	437.094	1.003.721	1.003.721	1.002.451	-	686.504	48%	162.588	37%	563.498	56%	56%
e	Vốn trong nước	1.324.579	334.272	990.307	990.307	989.037	-	605.780	46%	95.278	29%	550.367	56%	56%
f	Vốn nước ngoài	116.236	102.822	13.414	13.414	13.414	-	80.724	69%	67.310	65%	13.130	98%	98%
27	TP HỒ CHÍ MINH	152.406.870	974.958	151.431.912	118.948.861	151.431.912	32.483.051	59.843.378	39%	137.725	14%	57.998.551	38%	49%
a	Vốn trong nước	151.725.511	974.958	150.750.553	118.267.302	150.750.553	32.483.051	59.830.384	39%	137.725	14%	57.985.556	38%	49%
b	Vốn nước ngoài	681.359	-	681.359	681.359	681.359	-	12.994	2%	-	0%	12.994	2%	2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	136.598.287	466.296	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	52.282.287	38%	30.000	6%	50.954.684	37%	49%
2	Vốn ngân sách trung ương	15.808.583	508.662	15.299.921	15.299.921	15.299.921	-	7.561.091	48%	107.725	21%	7.043.867	46%	46%
c	Vốn trong nước	15.127.224	508.662	14.618.562	14.618.562	14.618.562	-	7.548.097	50%	107.725	21%	7.030.872	48%	48%
d	Vốn nước ngoài	681.359	-	681.359	681.359	681.359	-	12.994	2%	-	0%	12.994	2%	2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.808.583	508.662	15.299.921	15.299.921	15.299.921	-	7.561.091	48%	107.725	21%	7.043.867	46%	46%
m	Vốn trong nước	15.127.224	508.662	14.618.562	14.618.562	14.618.562	-	7.548.097	50%	107.725	21%	7.030.872	48%	48%
n	Vốn nước ngoài	681.359	-	681.359	681.359	681.359	-	12.994	2%	-	0%	12.994	2%	2%
28	ĐỒNG NAI	38.680.003	1.728.132	36.951.871	31.926.914	35.674.974	5.024.957	14.760.685	38%	1.071.937	62%	12.799.072	35%	40%
a	Vốn trong nước	38.632.340	1.691.635	36.940.705	31.915.748	35.663.808	5.024.957	14.713.022	38%	1.035.440	61%	12.793.188	35%	40%
b	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	100%	36.497	100%	5.884	53%	53%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.954.061	1.090.984	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	10.989.625	52%	705.368	65%	9.894.185	50%	67%
2	Vốn ngân sách trung ương	17.725.942	637.148	17.088.794	17.088.794	15.811.897	-	3.771.060	21%	366.569	58%	2.904.888	17%	17%
c	Vốn trong nước	17.678.279	600.651	17.077.628	17.077.628	15.800.731	-	3.723.397	21%	330.072	55%	2.899.004	17%	17%
d	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	100%	36.497	100%	5.884	53%	53%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	17.135.889	460.707	16.675.182	16.675.182	15.475.182	-	3.481.819	20%	246.381	53%	2.786.721	17%	17%
m	Vốn trong nước	17.135.889	460.707	16.675.182	16.675.182	15.475.182	-	3.481.819	20%	246.381	53%	2.786.721	17%	17%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	590.053	176.441	413.612	413.612	336.715	-	289.241	49%	120.188	68%	118.167	29%	29%
e	Vốn trong nước	542.390	139.944	402.446	402.446	325.549	-	241.578	45%	83.691	60%	112.283	28%	28%
f	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	100%	36.497	100%	5.884	53%	53%
29	TÂY NINH	18.130.108	408.317	17.721.791	15.825.792	17.721.791	1.895.999	10.654.462	59%	108.893	27%	9.895.821	56%	63%
a	Vốn trong nước	18.080.977	365.351	17.715.626	15.819.627	17.715.626	1.895.999	10.654.462	59%	108.893	30%	9.895.821	56%	63%
b	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.058.439	12.810	14.045.629	12.149.630	14.045.629	1.895.999	7.891.157	56%	10.823	84%	7.620.600	54%	63%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.071.669	395.507	3.676.162	3.676.162	3.676.162	-	2.763.305	68%	98.070	25%	2.275.221	62%	62%
c	Vốn trong nước	4.022.538	352.541	3.669.997	3.669.997	3.669.997	-	2.763.305	69%	98.070	28%	2.275.221	62%	62%
d	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.716.035	393.289	3.322.746	3.322.746	3.322.746	-	2.540.365	68%	95.930	24%	2.053.857	62%	62%
m	Vốn trong nước	3.666.904	350.323	3.316.581	3.316.581	3.316.581	-	2.540.365	69%	95.930	27%	2.053.857	62%	62%
n	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	222.940	63%	2.140	96%	221.364	63%	63%
e	Vốn trong nước	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	222.940	63%	2.140	96%	221.364	63%	63%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
30	VĨNH LONG	20.638.334	750.638	19.887.676	17.011.857	19.887.676	2.875.819	6.808.428	33%	375.513	50%	6.234.453	31%	37%
a	Vốn trong nước	18.501.486	747.035	17.754.451	14.878.632	17.754.451	2.875.819	6.725.580	36%	375.513	50%	6.099.551	34%	41%
b	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	82.847	4%	-	0%	134.902	6%	6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.815.194	716.235	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	5.125.885	37%	359.506	50%	4.570.988	35%	45%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.823.120	34.403	6.788.717	6.788.717	6.788.717	-	1.682.543	25%	16.007	47%	1.663.465	25%	25%
c	Vốn trong nước	4.686.292	30.800	4.655.492	4.655.492	4.655.492	-	1.599.695	34%	16.007	52%	1.528.563	33%	33%
d	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	82.847	4%	-	0%	134.902	6%	6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.182.365	9.974	6.172.391	6.172.391	6.172.391	-	1.330.199	22%	-	0%	1.349.200	22%	22%
m	Vốn trong nước	4.045.537	6.371	4.039.166	4.039.166	4.039.166	-	1.247.352	31%	-	0%	1.214.298	30%	30%
n	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	82.847	4%	-	0%	134.902	6%	6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	640.755	24.429	616.326	616.326	616.326	-	352.344	55%	16.007	66%	314.265	51%	51%
e	Vốn trong nước	640.755	24.429	616.326	616.326	616.326	-	352.344	55%	16.007	66%	314.265	51%	51%
31	CẦN THƠ	29.090.223	1.407.290	27.682.933	27.682.933	27.526.668	-	11.895.103	41%	674.041	48%	10.731.544	39%	39%
a	Vốn trong nước	28.788.940	1.402.116	27.386.824	27.386.824	27.288.046	-	11.856.577	41%	668.866	48%	10.698.192	39%	39%
b	Vốn nước ngoài	301.283	5.174	296.109	296.109	237.622	-	38.526	13%	5.174	100%	33.351	11%	11%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.691.049	1.236.219	12.454.830	12.454.830	12.362.072	-	5.981.124	44%	574.246	46%	5.275.422	42%	42%
2	Vốn ngân sách trung ương	15.399.174	171.071	15.228.103	15.228.103	15.163.596	-	5.913.979	38%	99.795	58%	5.456.122	36%	36%
c	Vốn trong nước	15.097.890	165.896	14.931.994	14.931.994	14.925.974	-	5.875.453	39%	94.621	57%	5.422.770	36%	36%
d	Vốn nước ngoài	301.283	5.174	296.109	296.109	237.622	-	38.526	13%	5.174	100%	33.351	11%	11%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.010.133	152.102	14.858.031	14.858.031	14.799.544	-	5.589.374	37%	87.638	58%	5.143.673	35%	35%
m	Vốn trong nước	14.730.610	152.102	14.578.508	14.578.508	14.578.508	-	5.572.608	38%	87.638	58%	5.126.908	35%	35%
n	Vốn nước ngoài	279.523	-	279.523	279.523	221.036	-	16.765	6%	-	0%	16.765	6%	6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	389.041	18.969	370.072	370.072	364.052	-	324.605	83%	12.157	64%	312.448	84%	84%
e	Vốn trong nước	367.281	13.795	353.486	353.486	347.466	-	302.841	82%	6.983	51%	295.862	84%	84%
f	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	21.760	100%	5.174	100%	16.586	100%	100%
32	AN GIANG	28.620.113	1.845.161	26.774.952	21.309.358	26.769.901	5.465.594	9.586.346	33%	587.018	32%	8.611.081	32%	40%
a	Vốn trong nước	28.272.017	1.650.912	26.621.105	21.155.511	26.616.054	5.465.594	9.513.500	34%	543.500	33%	8.581.753	32%	41%
b	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	72.846	21%	43.518	22%	29.328	19%	19%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	17.383.366	1.484.892	15.898.474	10.432.880	15.898.474	5.465.594	5.500.000	32%	500.000	34%	4.406.174	28%	42%
2	Vốn ngân sách trung ương	11.236.747	360.269	10.876.478	10.876.478	10.871.427	-	4.086.346	36%	87.018	24%	4.204.908	39%	39%
c	Vốn trong nước	10.888.651	166.020	10.722.631	10.722.631	10.717.580	-	4.013.500	37%	43.500	26%	4.175.580	39%	39%
d	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	72.846	21%	43.518	22%	29.328	19%	19%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.622.941	255.805	10.367.136	10.367.136	10.365.704	-	3.777.846	36%	48.518	19%	3.966.843	38%	38%
m	Vốn trong nước	10.274.845	61.556	10.213.289	10.213.289	10.211.857	-	3.705.000	36%	5.000	8%	3.937.514	39%	39%
n	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	72.846	21%	43.518	22%	29.328	19%	19%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	613.806	104.464	509.342	509.342	505.723	-	308.500	50%	38.500	37%	238.065	47%	47%
e	Vốn trong nước	613.806	104.464	509.342	509.342	505.723	-	308.500	50%	38.500	37%	238.065	47%	47%
33	ĐỒNG THÁP	17.947.468	387.993	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	8.008.958	45%	141.664	37%	8.254.393	47%	59%
a	Vốn trong nước	17.947.468	387.993	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	8.008.958	45%	141.664	37%	8.254.393	47%	59%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.080.630	265.826	11.814.804	8.320.070	11.814.804	3.494.734	5.198.074	43%	113.074	43%	5.792.594	49%	70%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.866.838	122.167	5.744.671	5.744.671	5.744.671	-	2.810.884	48%	28.590	23%	2.461.799	43%	43%
c	Vốn trong nước	5.866.838	122.167	5.744.671	5.744.671	5.744.671	-	2.810.884	48%	28.590	23%	2.461.799	43%	43%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.575.591	119.293	5.456.298	5.456.298	5.456.298	-	2.624.186	47%	27.532	23%	2.262.597	41%	41%
m	Vốn trong nước	5.575.591	119.293	5.456.298	5.456.298	5.456.298	-	2.624.186	47%	27.532	23%	2.262.597	41%	41%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	291.247	2.874	288.373	288.373	288.373	-	186.699	64%	1.059	37%	199.202	69%	69%
e	Vốn trong nước	291.247	2.874	288.373	288.373	288.373	-	186.699	64%	1.059	37%	199.202	69%	69%
34	CÀ MAU	12.266.572	824.571	11.442.001	10.705.531	11.286.001	736.470	5.490.899	45%	520.820	63%	4.330.303	38%	40%
a	Vốn trong nước	12.009.725	810.399	11.199.326	10.462.856	11.043.326	736.470	5.486.079	46%	516.000	64%	4.330.303	39%	41%
b	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	4.820	2%	4.820	34%	-	0%	0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.095.115	421.205	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	3.941.079	56%	300.000	71%	3.220.320	48%	54%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.171.457	403.366	4.768.091	4.768.091	4.612.091	-	1.549.820	30%	220.820	55%	1.109.982	23%	23%
c	Vốn trong nước	4.914.610	389.194	4.525.416	4.525.416	4.369.416	-	1.545.000	31%	216.000	55%	1.109.982	25%	25%
d	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	4.820	2%	4.820	34%	-	0%	0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.830.985	357.765	4.473.220	4.473.220	4.317.220	-	1.300.000	27%	200.000	56%	923.981	21%	21%
m	Vốn trong nước	4.597.776	357.765	4.240.011	4.240.011	4.084.011	-	1.300.000	28%	200.000	56%	923.981	22%	22%
n	Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340.472	45.601	294.871	294.871	294.871	-	249.820	73%	20.820	46%	186.001	63%	63%
e	Vốn trong nước	316.834	31.429	285.405	285.405	285.405	-	245.000	77%	16.000	51%	186.001	65%	65%
f	Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	4.820	20%	4.820	34%	-	0%	0%
35	BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
a	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2	Vốn ngân sách trung ương	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
c	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%
m	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%

Phụ lục III

**TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG NĂM 2025
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

- Xếp thứ tự từ cao đến thấp

(Kèm theo Báo cáo số 528 /BC-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Giải ngân đến hết ngày 30/9/2025			Ghi chú
				Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
1	2	4	6	7	9=7/4	10=7/6	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	884.590.574	825.922.269	440.402.337	50%	53,3%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.304.554	167.904.535	87.854.430	43%	52,3%	
1	Ngân hàng phát triển	5.030.000	-	5.030.000	100%	0,0%	
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	5.583.600	95%	95,0%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	806.977	90%	89,6%	
4	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	124.823	87%	86,6%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	71.304	70%	70,1%	
6	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	1.586.938	63%	62,8%	
7	Bộ Quốc phòng	39.222.390	23.212.390	22.785.348	58%	98,2%	
8	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	-	2.111.852	53%	0,0%	
9	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	100.522	51%	51,3%	
10	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050	121.578	44%	44,2%	
11	Bộ Công an	10.565.939	4.104.439	4.359.051	41%	106,2%	Bộ Công an được giao bổ sung 6.461,5 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 (gấp 1,6 lần kế hoạch giao đầu năm).
12	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	77.524	40%	40,5%	
13	Bộ Xây dựng	82.555.368	81.384.368	32.496.623	39%	39,9%	
14	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	283.730	38%	38,0%	
15	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	740.555	35%	35,2%	
16	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	2.108	33%	33,1%	
17	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	862	33%	33,0%	
18	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	7.600.220	33%	32,5%	Nếu không tính 2.581,55 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDVN, tỷ lệ giải ngân của Bộ NN&MT là 36,5%
19	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	32.035	30%	29,9%	
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.249.936	434.040	29%	34,7%	
21	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	28.025	28%	27,8%	
22	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731	794.794	27%	26,6%	
23	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	56.676	26%	26,1%	
24	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	48.850	25%	25,1%	Nếu không tính 30 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDVN, tỷ lệ giải ngân của NHNN là 29,6%
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	513.276	25%	24,6%	
26	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	289.656	24%	23,7%	
27	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	20.176	23%	23,0%	
28	Bộ Tài chính	2.109.299	2.104.280	444.366	21%	21,1%	Nếu không tính 688 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDVN, tỷ lệ giải ngân của Bộ Tài chính là 31,3%
29	Bộ Công thương	423.506	423.506	74.773	18%	17,7%	
30	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	120.543	17%	17,1%	
31	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	277.900	11%	11,3%	
32	Bộ Y tế	7.242.270	5.783.270	715.146	10%	12,4%	
33	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	38.047	7%	7,5%	
34	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	18.736	5%	4,6%	

STT	Nội dung	KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Giải ngân đến hết ngày 30/9/2025			Ghi chú
				Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
1	2	4	6	7	9=7/4	10=7/6	
35	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	909.842	32.848	4%	3,6%	Nếu không tính 727,6 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBTVQH, tỷ lệ giải ngân của Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 16,8%
36	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	30.701	3%	3,4%	
37	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	171.084	225	0%	0,1%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWĐ/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng
38	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	0%	0,0%	
39	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	0%	0,0%	
40	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do điều chuyển dự án sang Văn phòng Trung ương Đảng
41	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do UBTVQH phê duyệt thay đổi mục tiêu đầu tư của dự án theo hướng thuê dịch vụ là chủ yếu, sử dụng vốn chi thường xuyên thay cho vốn đầu tư công
42	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	682.286.020	658.017.734	352.547.907	52%	53,6%	
1	HÀ TỈNH	4.617.434	4.556.534	5.072.473	110%	111,3%	
2	THANH HOÁ	13.367.009	13.308.805	12.260.452	92%	92,1%	
3	NINH BÌNH	28.462.123	28.461.713	25.787.316	91%	90,6%	
4	LÀO CAI	8.669.772	8.420.440	6.980.291	81%	82,9%	
5	THÁI NGUYÊN	8.997.006	8.850.221	6.679.649	74%	75,5%	
6	PHÚ THỌ	18.727.037	18.641.111	13.239.158	71%	71,0%	
7	BẮC NINH	15.065.560	15.062.550	10.332.717	69%	68,6%	
8	HẢI PHÒNG	35.893.200	35.893.200	23.887.757	67%	66,6%	
9	GIA LAI	14.466.624	12.848.255	9.484.102	66%	73,8%	
10	TÂY NINH	15.825.792	15.659.222	9.895.821	63%	63,2%	
11	ĐỒNG THÁP	14.064.741	13.714.451	8.254.393	59%	60,2%	
12	NGHỆ AN	10.215.556	10.003.954	5.765.142	56%	57,6%	
13	THÀNH PHỐ HUẾ	4.852.262	4.521.304	2.606.184	54%	57,6%	
14	QUẢNG NGÃI	7.866.864	7.764.060	4.169.005	53%	53,7%	
15	LẠNG SƠN	6.295.198	5.710.221	3.234.297	51%	56,6%	
16	ĐIỆN BIÊN	3.355.888	3.196.678	1.723.279	51%	53,9%	
17	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	6.094.080	51%	51,2%	
18	TP HỒ CHÍ MINH	118.948.861	118.948.861	57.998.551	49%	48,8%	
19	HƯNG YÊN	40.300.732	40.020.372	19.230.545	48%	48,1%	
20	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	39.288.345	45%	45,1%	
21	ĐÀ NẴNG	16.402.859	15.832.544	7.308.479	45%	46,2%	
22	CAO BẰNG	8.141.660	4.391.909	3.303.168	41%	75,2%	
23	CÀ MAU	10.705.531	10.677.873	4.330.303	40%	40,6%	
24	AN GIANG	21.309.358	18.521.413	8.611.081	40%	46,5%	
25	ĐỒNG NAI	31.926.914	30.650.017	12.799.072	40%	41,8%	
26	ĐẮC LẮC	14.164.253	13.163.978	5.557.097	39%	42,2%	
27	CẦN THƠ	27.682.933	27.658.839	10.731.544	39%	38,8%	
28	KHÁNH HOÀ	16.087.128	12.764.331	6.134.963	38%	48,1%	
29	QUẢNG TRỊ	11.969.639	9.301.259	4.491.929	38%	48,3%	
30	VĨNH LONG	17.011.857	17.007.838	6.234.453	37%	36,7%	
31	TUYÊN QUANG	11.391.092	7.250.818	3.685.010	32%	50,8%	
32	LÂM ĐỒNG	15.606.697	15.570.936	4.849.153	31%	31,1%	
33	SƠN LA	6.461.025	6.282.669	1.680.238	26%	26,7%	
34	LAI CHÂU	3.833.778	3.761.721	847.858	22%	22,5%	
35	BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563.197	563.197	-	0%	0,0%	

Phụ lục IV

CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN 9 THÁNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC (50%)

(Kèm theo Báo cáo số 528/BC-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	Giải ngân đến hết ngày 30/9/2025	
			Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1	2	4	7	9=7/4
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG			
1	Hội Nông dân VN	9.019	-	0,0%
2	Văn phòng Chính phủ	74.933	-	0,0%
3	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	0,0%
4	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	30.701	3,4%
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	32.848	3,6%
6	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	18.736	4,6%
7	Bộ Ngoại giao	508.883	38.047	7,5%
8	Bộ Y tế	7.242.270	715.146	9,9%
9	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	277.900	11,3%
10	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	120.543	17,1%
11	Bộ Công thương	423.506	74.773	17,7%
12	Bộ Tài chính	2.109.299	444.366	21,1%
13	Thông tấn xã VN	87.880	20.176	23,0%
14	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	289.656	23,7%
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	513.276	24,6%
16	Ngân hàng nhà nước	194.800	48.850	25,1%
17	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	56.676	26,1%
18	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	794.794	26,6%
19	Bộ Nội vụ	100.822	28.025	27,8%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	434.040	28,9%
21	Liên minh HTX VN	107.016	32.035	29,9%
22	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	7.600.220	32,5%
23	Thanh tra Chính phủ	2.611	862	33,0%
24	Kiểm toán nhà nước	6.367	2.108	33,1%
25	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	740.555	35,2%
26	Bộ Tư pháp	746.616	283.730	38,0%
27	Bộ Xây dựng	82.555.368	32.496.623	39,4%
28	Đài Truyền hình VN	191.530	77.524	40,5%
29	Viện KSNĐ tối cao	275.050	121.578	44,2%
	ĐỊA PHƯƠNG			
1	LAI CHÂU	3.833.778	847.858	22,1%
2	SƠN LA	6.461.025	1.680.238	26,0%
3	LÂM ĐỒNG	15.606.697	4.849.153	31,1%
4	VĨNH LONG	17.011.857	6.234.453	36,6%
5	QUẢNG TRỊ	11.969.639	4.491.929	37,5%
6	KHÁNH HOÀ	16.087.128	6.134.963	38,1%
7	CẦN THƠ	27.682.933	10.731.544	38,8%
8	ĐẮC LẮC	14.164.253	5.557.097	39,2%
9	ĐỒNG NAI	31.926.914	12.799.072	40,1%
10	AN GIANG	21.309.358	8.611.081	40,4%
11	CÀ MAU	10.705.531	4.330.303	40,4%
12	ĐÀ NẴNG	16.402.859	7.308.479	44,6%
13	HÀ NỘI	87.130.263	39.288.345	45,1%
14	HUNG YÊN	40.300.732	19.230.545	47,7%
15	TP HỒ CHÍ MINH	118.948.861	57.998.551	48,8%

Phụ lục V
CHÊNH LỆCH ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỚI TỶ LỆ GIẢI NGÂN THỰC TẾ
9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 528/BC-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	GIẢI NGÂN THỰC TẾ		SỐ ƯỚC GIẢI NGÂN		CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6	7=5-3	
	TỔNG SỐ	440.402.337	49,8%	454.483.301	51,4%	14.080.963	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	87.854.430	43,4%	89.702.277	44,3%	1.847.846	
1	Bộ Xây dựng	32.496.623	39,4%	34.564.670	41,9%	2.068.047	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	2.111.852	52,8%	2.300.000	57,5%	188.148	
3	Bộ Tài chính	444.366	21,1%	605.222	28,7%	160.856	
4	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	7.600.220	32,5%	7.653.055	32,7%	52.835	
5	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	120.543	17,1%	169.584	24,0%	49.041	
6	Bộ Giáo dục và ĐT	794.794	26,6%	833.837	27,9%	39.044	
7	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	513.276	24,6%	550.546	26,4%	37.270	
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	32.848	3,6%	60.325	6,5%	27.477	
9	Bộ Dân tộc và tôn giáo	30.701	3,4%	55.197	6,1%	24.496	
10	Toà án nhân dân tối cao	289.656	23,7%	299.941	24,6%	10.285	
11	Tổng liên đoàn LĐVN	124.823	86,6%	134.543	93,4%	9.720	
12	Ngân hàng nhà nước	48.850	25,1%	57.554	29,5%	8.704	
13	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	277.900	11,3%	285.847	11,6%	7.947	
14	Thông tấn xã VN	20.176	23,0%	26.314	29,9%	6.138	
15	Văn phòng Chính phủ	-	0,0%	6.004	8,0%	6.004	
16	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	56.676	26,1%	61.145	28,2%	4.469	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	434.040	28,9%	438.312	29,2%	4.272	
18	Viện KSNĐ tối cao	121.578	44,2%	125.766	45,7%	4.188	
19	Liên minh HTX VN	32.035	29,9%	35.977	33,6%	3.942	
20	Đài Tiếng nói Việt Nam	71.304	70,1%	75.113	73,8%	3.809	
21	Văn phòng Trung ương Đảng	806.977	89,6%	810.085	89,9%	3.108	
22	Bộ Nội vụ	28.025	27,8%	29.421	29,2%	1.396	
23	Hội Nông dân VN	-	0,0%	1.073	11,9%	1.073	
24	Bộ Công thương	74.773	17,7%	75.468	17,8%	695	
25	Kiểm toán nhà nước	2.108	33,1%	2.504	39,3%	396	
26	Đài Truyền hình VN	77.524	40,5%	77.900	40,7%	376	
27	Thanh tra Chính phủ	862	33,0%	1.096	42,0%	234	
28	Bộ Công an	4.359.051	41,3%	4.359.051	41,3%	0	
29	Văn phòng Chủ tịch nước	-	0,0%	-	0,0%	-	
30	Văn phòng Quốc hội	-	0,0%	-	0,0%	-	
31	UB Trung ương Mặt trận TQVN	225	0,1%	225	0,1%	-	
32	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	18.736	4,6%	18.736	4,6%	-	
33	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	100.522	51,3%	100.522	51,3%	-	
34	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	-	0,0%	-	0,0%	-	
35	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.583.600	95,0%	5.583.600	95,0%	-	
36	Ngân hàng phát triển	5.030.000	100,0%	5.030.000	100,0%	-	
37	Bộ Ngoại giao	38.047	7,5%	35.642	7,0%	- 2.405	
38	Bộ Tư pháp	283.730	38,0%	280.100	37,5%	- 3.630	
39	Tập đoàn Điện lực	1.586.938	62,8%	1.574.610	62,3%	- 12.328	
40	Đại học Quốc gia TP HCM	740.555	35,2%	723.595	34,4%	- 16.961	
41	Bộ Y tế	715.146	9,9%	685.276	9,5%	- 29.870	
42	Bộ Quốc phòng	22.785.348	58,1%	21.974.421	56,0%	- 810.927	
II	ĐỊA PHƯƠNG	352.547.907	51,7%	364.781.024	53,5%	12.233.117	
1	TP HỒ CHÍ MINH	57.998.551	48,8%	59.705.653	50,2%	1.707.103	Trong tháng 9, có khoảng hơn 1.338 tỷ đồng của các đơn vị chủ đầu tư đã nghiệm thu, đủ điều kiện giải ngân. Tuy nhiên, do vướng mắc trong việc hạch toán tiền sử dụng đất cấp huyện về cấp tỉnh hoặc cấp xã (do bỏ cấp huyện) nên phần khối lượng này chưa giải ngân được trong tháng 9
2	ĐỒNG NAI	12.799.072	40,1%	13.688.748	42,9%	889.676	

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	GIẢI NGÂN THỰC TẾ		SỐ ƯỚC GIẢI NGÂN		CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6	7=5-3	
3	LÀO CAI	6.980.291	80,5%	7.746.975	89,4%	766.684	Trong tháng 9, có khoảng hơn 800 tỷ đồng của các đơn vị chủ đầu tư đã nghiệm thu, đủ điều kiện giải ngân. Tuy nhiên, do vướng mắc trong việc hạch toán tiền sử dụng đất cấp huyện về cấp tỉnh hoặc cấp xã (do bỏ cấp huyện) nên phần khối lượng này chưa giải ngân được trong tháng 9
4	NGHỆ AN	5.765.142	56,4%	6.479.209	63,4%	714.067	
5	KHÁNH HOÀ	6.134.963	38,1%	6.842.726	42,5%	707.763	
6	QUẢNG NINH	6.094.080	51,2%	6.760.405	56,8%	666.325	
7	TÂY NINH	9.895.821	62,5%	10.545.569	66,6%	649.748	
8	CÀ MAU	4.330.303	40,4%	4.970.079	46,4%	639.776	
9	ĐẮC LẮC	5.557.097	39,2%	6.100.601	43,1%	543.505	
10	QUẢNG NGÃI	4.169.005	53,0%	4.711.090	59,9%	542.085	
11	QUẢNG TRỊ	4.491.929	37,5%	5.015.037	41,9%	523.108	
12	NINH BÌNH	25.787.316	90,6%	26.284.483	92,3%	497.167	
13	CẦN THƠ	10.731.544	38,8%	11.221.062	40,5%	489.519	
14	HÀ TĨNH	5.072.473	109,9%	5.554.887	120,3%	482.414	
15	HẢI PHÒNG	23.887.757	66,6%	24.312.594	67,7%	424.837	
16	AN GIANG	8.611.081	40,4%	8.999.328	42,2%	388.247	
17	LẠNG SƠN	3.234.297	51,4%	3.573.155	56,8%	338.858	
18	GIA LAI	9.484.102	65,6%	9.807.568	67,8%	323.466	
19	THÁI NGUYÊN	6.679.649	74,2%	6.989.956	77,7%	310.307	
20	TUYÊN QUANG	3.685.010	32,3%	3.956.854	34,7%	271.844	
21	THANH HOÁ	12.260.452	91,7%	12.516.322	93,6%	255.870	
22	HƯNG YÊN	19.230.545	47,7%	19.455.627	48,3%	225.082	
23	ĐIỆN BIÊN	1.723.279	51,4%	1.942.193	57,9%	218.914	
24	VĨNH LONG	6.234.453	36,6%	6.432.915	37,8%	198.461	
25	THÀNH PHỐ HUẾ	2.606.184	53,7%	2.790.261	57,5%	184.077	
26	PHÚ THỌ	13.239.158	70,7%	13.404.414	71,6%	165.256	
27	LAI CHÂU	847.858	22,1%	998.000	26,0%	150.142	Giảm giải ngân Do hạch toán ngược về bút toán thu ứng, đã thực hiện điều chỉnh lại
28	BẮC NINH	10.332.717	68,6%	10.455.022	69,4%	122.305	
29	SƠN LA	1.680.238	26,0%	1.722.851	26,7%	42.613	
30	ĐÀ NẴNG	7.308.479	44,6%	7.272.928	44,3%	- 35.551	
31	LÂM ĐỒNG	4.849.153	31,1%	4.798.250	30,7%	- 50.902	
32	HÀ NỘI	39.288.345	45,1%	39.051.609	44,8%	- 236.736	
33	ĐỒNG THÁP	8.254.393	58,7%	7.867.294	55,9%	- 387.098	
34	CAO BẰNG	3.303.168	40,6%	2.807.356	34,5%	- 495.813	